

tài. Nhân vật nào cũng đậm đà tính cách, người nào ra người ấy. Từ các vị "lớn" như Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Ý Lan, Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành, Lê Văn Thịnh... đến những nhân vật "bé" như cung nữ, thị nữ, hèn già, hèn nhỡ, hèn nhỏ... thậm chí cả những nhân vật mang tính biểu tượng như thằng Chim, thằng Chuột... cũng rất ấn tượng. *Hai là*, văn chương trong các tác phẩm rất hay, vừa thâm thúy, sâu sắc, vừa đậm chất thơ bay bổng. Chỉ đọc kịch bản đã thích rồi chứ chưa cần phải xem diễn trên sân khấu. *Ba là*, có rất nhiều tình tiết đắt, độc đáo. Có những tình tiết mà nếu không phải Tào Mạt thì không ai trong giới cầm bút ở ta viết được, chẳng hạn như tình tiết hai nhân nhân vật *Chim* và *Chuột* xưng tụng với nhau cứ lặp đi lặp lại cái điệp khúc chim khoét chuột đào, hay đến độ người xem cười ngặt nghẽo, nhưng sau cơn cười lại thấy gai lạnh ở sống lưng. Đặc biệt là tình tiết "chôn lão hèn già" thì thật độc đáo, hay đến độ siêu việt, thượng thặng của văn chương. Cũng cần phải nhấn mạnh sự đóng góp sáng tạo của Tào Mạt khi ông biến đổi kịch bản để không lê thê như chèo cổ. Cải biên, thêm làn điệu mới mà không lai căng, vẫn là chèo, gắn chặt với điệu thức dân ca. Và đổi mới nhân vật truyền thống trong vốn cũ, tạo ra hình tượng *Hề* có một không hai, lớn dần theo tuổi tác, xuyên suốt tích chèo, có can hệ tới các nhân vật chính, đến thời cuộc. Ở *Lý Thánh Tông tuyển biên* là *anh Hề*, sang *Ý Lan nhiếp*

*chính* là *chú Hề* và thành *ông Hề ở Lý Nhân Tông kế nghiệp*. Đây là gương mặt, là ảnh hình của nhân dân, tâm hồn nhân dân: "Thấy kẻ ăn bám, tham lam thì ta cười tùm, cười ruồi/Thấy nịnh hót, ác gian thì ta cười khinh, cười bỉ/Thấy kẻ nhớ nhăng ta cười âm, cười i/Thấy chuyện bất công ta cười đấng, cười cay/Ta cười cho sáng lẽ dở hay/Kẻ gian hoảng vía, người ngay hả lòng.../ Nhấn ai trong cội hồng trần/ Làm người phải lấy chữ Nhân làm đầu".

Chính vì những sáng tác chèo, nhất là bộ ba *Bài ca giữ nước*, Tào Mạt đã được tặng danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân* và *Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật* (đợt I, 1996).

Ngoài sáng tác kịch bản, Tào Mạt còn viết tiểu luận nghệ thuật. Ông có bài *kệ* về đặc trưng kịch hát dân tộc được nhiều người trong nghề thuộc lòng: "Văn là ý nghĩ/Tiếng nói con người/Phải, trái, ngược, xuôi/Chính, tà phân biệt/Văn mà rõ rệt/Nhạc cất lên lời/Cao, thấp, buồn, vui/Yêu thương, giận, ghét/Cầm, buông, nhanh, lướt/Tình cảm muôn màu/To, nhỏ, nông, sâu/Tai nghe đã tỏ/Trong mà đầy đủ/Ngoài khắc rõ ràng/Tròn, méo, dọc, ngang/Dáng người, nét cảnh/Cứng, mềm, nóng, lạnh/Mắt phải dễ coi/Vào ngọt lòng người/Văn, nhạc, múa, vẽ/Kết hợp chỉnh thể/Mọi nhẽ, mọi người/Trò diễn xong xuôi/Nên công, nên quả". Tào Mạt cũng nổi tiếng là nhà thư pháp. Đương thời, vẫn cùng Hoàng Trung Thông "cho chữ". "Chữ" Tào Mạt đẹp, rất cá

tính. Ông còn là nhà thơ "chữ Hán" hiếm hoi ở nước ta. Lối thơ ngẫu hứng hoặc dành tặng những người ông quý mến. Niêm luật chặt chẽ, câu chữ uyển chuyển, ý tứ hàm súc, tình cảm sâu lắng. Xin thuật lại hai câu chuyện làm thơ đã được kể trong những sách viết về "Dị nhân văn nghệ" này.

Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên - Hà Nam vốn dĩ cũng chẳng nổi tiếng gì nếu không có quán trà ướp sen của cụ Trưởng An. Cụ Trưởng phong thái nho nhã, yêu quý, trọng thị khách văn chương. Tào Mạt đặc biệt thích cái quán này, thường ghé thăm, thưởng trà. Một lần đi cùng Chu Văn từ Nam Định lên Hà Nội, xe vừa dừng bánh trước cửa, cụ Trưởng An đã ra đón. Trịnh trọng mời khách ngồi rồi cụ pha một ấm trà còn ướp trong một bông sen tươi. Thường phải là khách quý cụ mới pha trà ướp như thế. Trà ngấm, cụ Trưởng An nâng khay mời từng người. Tào Mạt bưng chén trà bằng năm đầu ngón tay, sành điệu và kính cẩn, vừa nhắm nhấp từng ngụm nhỏ, vừa thả hồn ra phía đầm sen, cặp mắt trông dừ dãn dịu hẳn lại, mơ màng. Rồi đột nhiên, ông mở túi "văn phòng tứ bảo" thường kè kè bên mình, lấy một tờ giấy hồng điều đặt xuống nền nhà lát xi măng, gạn mực nho ra cái đĩa, rút cây bút lông chấm mực viết lia lịa, kiểu chữ thảo. Tào Mạt viết đến đâu, Chu Văn đọc đến đấy:

*Bích đào xuân noãn mãn phân phương*

*Hoàng cúc thu hàn cúc ngạo sương*

*Dương liễu phong phiêu trầm thúy sắc  
 Châu liêm nguyệt hiện ngọc sinh hương*

Chu Văn dịch:

*Bích đào xuân ấm thơm mùi lạ  
 Hoàng cúc thu rét ngạo sương giá  
 Gió đưa dương liễu trầm mặc xanh  
 Trăng hiện rèm châu hương ngọc tỏa*

Cụ Trưởng An và mấy người đi theo đều rất thích bài thơ. Chu Văn cũng thích, nhưng còn chút băn khoăn, rằng cả bài không có dòng nào nhắc tới trà sen cả. Tào Mạt giải thích: tự thân quán trà sen của cụ Trưởng An đã quá nổi tiếng, đủ hữu xạ tự nhiên hương rồi, nếu bài thơ mà đưa tên quán trà sen vào nữa nó sẽ nhuốm mùi quảng cáo, không hay. Mọi người nghe thế mới vỡ nhẽ cái sự thâm hậu của Tào Mạt. Cụ Trưởng An thì chạy sang cửa hiệu gần đó mua một cái khung kính rất đẹp lồng bài thơ quý vào.

Lại chuyện, có lần giáp tết, ông ghé thăm nhà Phạm Tiến Duật. Vợ Phạm cứ phàn nàn vì chưa có gì để gọi là hương vị tết cả. Nhìn quanh, chợt phát hiện ra chi tiết thú vị, Tào Mạt liền ngẫu hứng viết thơ tặng:

*Đông tàn xuân vị đáo thi gia  
 Lãn tảo không bình diệc nội ca  
 Hốt kiến hủ tường tân lịch ảnh  
 Biên thủy chiến sĩ ngoạn đào hoa.*

(Đông đã hết nhưng xuân chưa về ở nhà thi nhân,

Chỉ có bếp lạnh, bình không (rượu), cùng lời phàn nàn của bà vợ.

Chợt nhìn lên bức tường cũ kỹ thấy tờ lịch năm mới:

Ở chốn biên thuỳ, người chiến sĩ đang ngắm hoa đào).

Tào Mạt cũng có thơ nói về văn chương nghệ thuật mà Trần Đình Ngôn dịch thành lục bát như sau: "*Văn chương vốn chẳng dùng quyền/Rừng gươm núi giáo mặc nhiên sá gì/Vàng son thưởng tặng ích chi/Tinh trong trang sách sợ khi thất truyền*". Đúng như ông tự răn: "*Sau khi ra đời, tác phẩm tự nó cất cánh. Nếu tác phẩm bị quên mà người làm tác phẩm còn lại danh và lợi thì đó là tác phẩm cầu danh lợi. Có danh lợi cho người làm ra nó rồi, tự nó sẽ chết đi. Danh lợi hết, cả người làm nên tác phẩm cầu danh lợi cũng bị vùi trong quên lãng*".

Cho nên có thể thành danh như Tào Mạt, không phải một sớm, một chiều, nhất là với "Người cùng khổ" không có điều kiện học qua trường lớp văn hóa, nghiệp vụ nào, chỉ một đời "mang bút ra trận" như Tào Mạt. Để được thế, Tào Mạt đã phải cặm cụi tự học văn hóa, trau dồi thêm chữ Hán. Tranh thủ những khoảng thời gian rỗi ít ỏi, đến nhờ Giáo sư Đặng Thai Mai chỉ bảo văn chương. Còn về "nghề", ông học "gạ" từ bậc "đại sư" như Thế Lữ; các tác giả, nhà nghiên cứu tên tuổi như Lộng Chương, Trần Hoạt, Lưu Quang Thuận, Nguyễn Đình Nghi, Trần Việt Ngữ, Đình Quang,

Hà Văn Cầu đến các bạn hữu ở Hội Nghệ sĩ sân khấu và tạp chí Văn nghệ quân đội như Hoài Giao, Đồng Văn Thuyết,... Một người thân quen nhận xét: "Tào Mạt, quảng giao, thấy những ai có tài năng, học vấn, đều tự đến kết thân. Thực ra, là ông tìm đến để học họ... Tự học vốn đã thành nếp của Tào Mạt... Ông âm thầm tự học lấy nghệ thuật viết chèo, viết kịch, tự học chữ Hán. Ông rất ham đọc sách, và cũng mê lý luận. Có nhiều buổi Tào Mạt ngồi trao đổi hỏi han, tranh luận về những điều mình đang muốn học, muốn biết, không chán. Tào Mạt tuyệt không bao giờ nói về mình. Với ông dường như lúc nào cũng suy nghĩ và cố gắng học thêm những điều cần học... Và sau đó là lặng lẽ viết. Khi đã để tâm học điều gì Tào Mạt quyết học cho đến nơi đến chốn chứ không học để khoe kiến thức để lòe đời. Chẳng hạn như học về chèo, không những ông truy tìm những lý luận cơ bản về các làn điệu, mà còn có thể hát được những làn điệu ấy... Không những ông học những mối liên quan khăng khít của các yếu tố trong một vở chèo khi dàn dựng, mà ông còn tìm hiểu kỹ lưỡng lịch sử chèo, những bước cách tân của chèo... Đặc biệt, cái món sở trường "hề chèo" thì Tào Mạt đắm mình tìm hiểu và nghiên cứu,... Tất cả đều là tự học. Tào Mạt tự học suốt đời, không lúc nào ngừng nghĩ". Và lặn lội trong đời sống từ thời bình đến thời chiến. Điểm cuối cùng rút ra từ sự thành tài qua sự nghiệp Tào Mạt là phải rất say

mê. Người ta nói, Tào Mạt không những thuộc nằm lòng từng làn điệu chèo mà còn thuộc như cháo chảy hàng trăm điệu dân ca các dân tộc, các vùng đất nước, lúc nào ông cũng có thể ca được. Cuộc đời Tào Mạt "dài theo những cuộc hành quân nên ông viết bất kỳ ở đâu, trong mọi hoàn cảnh. Một chiếc võng dù mắc vôi, một cái chõng tre dưới tán cây cũng trở thành thế giới văn chương. Nghĩ lúc hành quân, viết khi ngủ hầm; lúc kê tập giấy lấm lem lên đùi mà viết, lúc ngồi bệt xuống thảm lá rừng, lúi húi chép chép ghi ghi... Tào Mạt hì hụi làm văn, cần mẫn viết kịch như người ta... đóng gạch: Cứ nhào nhào nặn nặn cái sự cảm, sự nghĩ của mình rồi đưa vào "khuôn" khổ văn chương chữ nghĩa... Đến khi thành viên gạch hồng cũng ấm nóng những giọt mồ hôi".

Quả thật là, cái con người Tào Mạt, như Chu Văn tả: "Mới nhìn, thật chẳng có tướng mạo vẻ dáng gì là một khách văn chương... cao, gầy, to xương, chân tay thô cứng. Bộ tóc rẽ tre rất dày, rất xanh, húi ngắn, lấn xuống vầng trán thấp, mặt mũi xương xẩu, hốc hác. Riêng đôi mắt rất sâu, nhìn tất thẳng, toát lên ánh sáng trung hậu cả tin, và đôi môi rộng, nụ cười thật thà, cởi mở" chỉ có thể khổ học, khổ luyện mới thành tài để lưu danh đóng góp cho đời.

## ĐI VÀ ĐI ĐỂ THÀNH MỘT DẤU ẤN SỬ HỌC VIỆT NAM SÂU ĐẬM



**S**inh thời, Giáo sư Trần Quốc Vượng tự bạch: "Tôi được sinh ra vào hồi 9 giờ kém 10 phút tối, ngày 12/12/1934, tức là vào giờ con Chó (Tuất) ngày 6, tháng một (11), năm Giáp Tuất (cũng là năm con Chó), trong một "nhà thương" (gọi "văn về" như hiện nay là "bệnh viện") ở lưng chừng dải núi phủ lỵ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Như vậy, theo khoa Tử vi học Đông phương cổ truyền, số phận của tôi là "ngọn lửa đầu non" (Sơn đầu hoả) và thân phận của tôi là "dịch chuyển" (Thân cư thiên di). Gần như cho đến hôm nay, ở vào tuổi 66 - 67 của cuộc đời, diễn biến của đời tôi là vậy!". Gia đình ông Vượng là gia đình công chức. Thân phụ tốt nghiệp Cao đẳng Canh nông, tính nghiêm khắc. Thân mẫu ở



nhà nội trợ, tính hiền thực, nhẫn nhịn. Ông là con út, trên còn hơn 10 anh, chị. Thể chất lại yếu nhược nên được mẹ chiều chuộng, ôm ấp. Năm 12, 13 tuổi còn ngủ cùng giường với mẹ và... thi thoảng "sờ ti". Cha là công chức, vì thế tuy quê quán ở Lê Xá, Duy Tiên, Hà Nam nhưng cha chuyển đến đâu, bầu đoàn thể tử lại theo đến đấy. Năm 1950, quê hương bị tạm chiếm, tràn khói lửa, Trần Quốc Vượng vào Thanh Hóa - Vùng tự do và học Trường Cấp 3 Lam Sơn. Bấy giờ trường đã chuyển về vùng Cốc được 2 năm. Lớp học nằm rải rác ở các đình làng Cốc Hạ, Cốc Thượng, Thành Tín, Thủy Tú,... Chàng thư sinh họ Trần vừa tuổi hoa niên, từ một làng "bên bờ sông nhỏ, dưới chân một trái núi nho nhỏ miệt đồng chiêm trũng xứ Nam" đến đây, tuy quê người đất khách, đồng ruộng bán sơn địa, nhưng vẫn thấy thân quen vì vẫn làng quê, mái tranh cùng một con sông nhỏ và xa xa là núi. Nhất là lòng dân, tình bạn, nghĩa thầy. Thầy Đoàn Nông - hiệu trưởng. Thầy Nguyễn Trác khi ấy dạy địa lý đầy chất văn, thầy Doãn Châu Long dạy lý, thầy Trịnh Ngọc Thái dạy hoá, thầy Lê Hải Châu dạy toán, thầy Võ Quý dạy vạn vật. Thầy Trần Thanh Mai có tiếng từ trước cách mạng với cuốn biên soạn về cuộc đời, thơ văn Trần Tế Xương mà cái tên thật trừ tình *Trông dòng sông Vị*, rồi *Hàn Mặc Tử*. Hấp dẫn là cuốn lịch sử ký sự *Tuy Lý Vương*. Ông Vũ Ngọc Phan, bố anh bạn học cùng trường Vũ Tuyên Hoàng, bảo là một

thiên ký sự thời loạn hay gọi là cung đình phẩm sử đều được cả. Thầy bình truyện ngắn *Băng tan* thật gợi cảm. Các bạn Thanh Hóa cũng rất chân tình, cởi mở. Những Đỗ Ánh, Đào Trọng Đạt, Hà Minh Đức, Phùng Việt Ngự, Nguyễn Bạch Diệp, Nghiêm Hoàn, Nguyễn Bao,... Thú vị nữa là được nghe về Bà Triệu khởi nghĩa, đóng bản doanh ở núi Nưa trước mặt, có người tiêu phu kỳ nhân, Nguyễn Dữ chép trong *Truyện Kỳ mạn lục*. Rồi Lê Hoàn, Lê Lợi, đều người ở vùng này. Niên khóa 1952 - 1953, rời mái trường Cấp 3 Lam Sơn, Trần Quốc Vượng vào dự bị đại học cũng mở trên đất Thanh. Ông thụ giáo học giả lừng danh Đào Duy Anh. Thầy Đào gốc Thanh Oai, Hà Đông (sau là Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Gia tộc rời vào Thanh Hóa, ở đất Cầu Quan (Nông Cống) từ lâu đời nên nói giọng Thanh "đặc sệt", mặc dù thầy sống ở Huế lâu năm hơn ở Thanh nhiều, làm anh sinh viên "tập học" vô cùng ngạc nhiên. Sau này khi nghiên cứu sâu, ông mới lý giải được đó là hiện tượng địa - văn hóa. Cái điều mà Hạ Tri Chương (659 - 744), nhà thơ, ông Tế tướng thời Đường (618 - 907) nói trong bài thơ *Ngẫu nhiên viết trong buổi về làng* (Hồi hương ngẫu thư): "*Khi đi trẻ, lúc về già/Giọng quê vẫn thế, tóc đã khác bao*".

Hoà bình lập lại (1954), miền Bắc được giải phóng, Trần Quốc Vượng về Hà Nội, học Đại học Văn khoa (còn chung với cả Sư phạm) - Khoa Sử - Địa. May mắn là lại gặp, theo học những người thầy

nổi tiếng uyên bác: Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường... Năm 1956, sau khi tốt nghiệp - một trong "tam khôi" đầu tiên ngành Sử (cùng Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê), ông và Phan Huy Lê làm trợ lý cho Giáo sư Đào Duy Anh, tập sự giảng dạy tại Bộ môn *Cổ sử Việt Nam*. Nói là tập sự, nhưng "Cụ Đào" những năm ấy (1956 - 1958) đã ngoài 50 - Giáo sư sinh năm 1904, mất năm 1988, rất hay bị viêm họng nặng, luôn phải nằm viện nên thường gửi đề cương bài giảng ra để ông Vương, ông Lê lên lớp cho sinh viên 2 khoa Sử Đại học Tổng hợp và Sư Phạm. Cái hay nữa là, để giúp các môn đệ tập sự thật sự, các bậc thầy thường giao "công trình" cho họ. Nghĩa là, vừa giúp trò nâng thêm kiến thức, vừa kiểm tra học vấn và phương pháp, năng lực làm khoa học của trò. Ông Vương được giao dịch *Việt sử lược*. Đây được coi là bộ thông sử biên niên xưa nhất của nước ta còn truyền đến nay. Sách không rõ tác giả, chỉ có ở Trung Quốc, lưu trong *Tứ khố toàn thư*. Dịch đã không dễ, chú thích cho rõ còn khó hơn bội phần. Ông Hà Văn Tấn (Thủ khoa sau 1 năm - 1957) được giao hiệu đính, chú thích, viết lời giới thiệu *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi do cụ cử nhân Hán học Phan Duy Tiếp dịch, chính văn chỉ 38 trang, chú thích lên đến 115 trang. Nhưng ông Vương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Năm 1960, NXB *Văn-Sử-Địa* đã

xuất bản (cùng cuốn *Dư địa chí*). Về cổ sử, giảng viên trẻ Trần Quốc Vượng, định hướng vào tìm hiểu các trung tâm chính trị cổ của Việt Nam bằng con mắt địa - văn hóa - chính trị. Ông đã bắt đầu khắc những dấu ấn đầu tiên của mình với giáo trình *Cổ sử Việt Nam*. Nhưng ngay đó, do phân công, ông cùng Giáo sư Hà Văn Tấn "lĩnh ấn tiên phong" xây dựng ngành Khảo cổ học của nước Việt Nam mới. Bởi lẽ sau khi Pháp rút đi, ngành Khảo cổ nước ta không còn một nhà khảo cổ học nào đứng nghĩa. Từ đấy, theo cách nói Nguyễn Tuân, Giáo sư Trần Quốc Vượng đã trước bạ cuộc đời mình vào địa dư miền Bắc, sau này là toàn quốc, rồi Á - Âu - Mỹ - Úc - Phi, chỉ trừ châu Nam Cực là chưa đặt chân đến. Ông bảo, có người đồng nghiệp trẻ đã phác tính, rất *hợp* với *lá số tử vi* mà ông nghiệm ra *trúng* từ năm một tuổi (01 tuổi đã theo mẹ có mặt ở Sài Gòn rồi Nam Vang - Phnôm Pênh). *Dấu ấn thứ nhất* mang tên Trần Quốc Vượng bắt đầu được khắc *sâu đậm* trong *Khảo cổ học* bằng những cuộc điền dã, khai quật liên miên. *Điều văn* của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội do Phó Giáo sư, tiến sĩ Phạm Xuân Hằng - Hiệu trưởng Nhà trường đọc tại Lễ truy điệu Giáo sư Trần Quốc Vượng ngày 12/8/2005 khẳng định: "*Bên cạnh việc giảng dạy và nghiên cứu Cổ sử Việt Nam, Thầy đã sớm chú tâm xây dựng ngành Khảo cổ học và chính Thầy đã trở thành một trong những người*

đầu tiên nghiên cứu và giảng dạy về Khảo cổ học theo quan điểm Mác xít ở Việt Nam. Từ năm 1959 đến nay, hầu như không có một di chỉ, một phát hiện khảo cổ học quan trọng nào trên đất nước ta lại không gắn liền với công lao phát hiện hoặc tham gia của Thầy. Là một trong những nhà khảo cổ học đầu ngành, cùng với các đồng nghiệp, Giáo sư Trần Quốc Vương đã góp phần định danh, làm rõ những đóng góp và giá trị tiêu biểu của các nền văn hoá, các thời đại văn hoá Việt Nam trong mối liên hệ và tương quan với môi trường văn hoá của khu vực và thế giới. Và bằng tài năng, sáng tạo, ông đã để lại Con đường Trần Quốc Vương cho các thế hệ hậu bối khảo cổ đi. Ông hy vọng họ sẽ đến thành công. Đó là *khảo sát, điền dã - nhận thức - nhận định lại - tái nhận thức - nghiên cứu - nêu lý thuyết*, cứ thế quay vòng tiếp nối, không bao giờ có điểm đóng. Kết quả này cũng là mở đầu tìm kiếm kết quả mới. Đáng nói nữa là, tấm gương hoạt động khoa học Trần Quốc Vương đã nêu lên "Phẩm chất Khảo cổ gia": *tài năng + say mê + sức chịu đựng* (gian khổ, nghi ngại, phê phán,..) + *trực giác*. "Tu luyện" sao cho được *trực giác* nhạy bén. Học trò, đồng nghiệp kể rằng, họ đã nhiều lần kinh ngạc trực giác dẫn đến những phán đoán "như thần" của ông. Bảo, ông có khả năng ngoại cảm nhìn xuyên qua lòng đất. Thực ra, đó là tiên nghiệm khoa học mà Giáo sư Trần Quốc Vương suy đoán từ lý thuyết do chính

ông xây dựng. Chẳng hạn, "đến một vùng đất nào đó ở miền Trung, nếu chỉ thấy có kinh thành hay cảng thị, Trần Quốc Vượng nói, nhất định là có thánh địa ở vùng núi và người ta (hoặc chính ông) đã tìm thấy sau đó không lâu" là xuất phát từ mô hình của ông về "sự tương ứng giữa tính chất của địa hình và chức năng các di tích văn hóa".

Bàn giao *Cơ sở khảo cổ học* cho những người kế tục, Giáo sư Trần Quốc Vượng nhận ngay trách nhiệm xây dựng bộ môn *Văn hóa học*. Một người đồng nghiệp trẻ của giáo sư phác tính, trong một năm, ông ở Hà Nội khoảng 100 ngày, còn hơn 250 ngày đi "vừa chơi - vừa học - vừa làm". Đi kiểu văn hóa học như thế, từ *Núi xuống biển* qua miền *châu thổ* ra *nước ngoài* - *làng quê* đến *thành thị*, ông Vượng gặp *Đất* và *Người*, ghi nhận đặc trưng văn hóa của *Đất ấy - Người ấy*. Ông bắt mạch được mỗi *đất* là một *cơ địa văn hóa*. Còn "con người là di sản sống, lưu trữ toàn bộ di chỉ văn hóa mấy ngàn năm". Chính vì vậy giáo sư tìm ra khái niệm khoa học công cụ *địa - văn hóa* và nêu thành một lĩnh vực nghiên cứu. Thế là từ thập kỷ 90 thế kỷ trước, một chuyên ngành mới trong *Văn hóa học* xuất hiện ở Việt Nam. Đây là *dấu ấn Trần Quốc Vượng sâu đậm nhất*. Đỗ Lai Thúy viết: "*Trần Quốc Vượng là người có nhiều tiếng nói ông thuộc típ bác học quảng văn. Tiếng nói của ông cất lên trong khảo cổ học, cổ sử học, dân tộc học, tâm lý học, kể cả tâm*

lý học các chiều sâu, nghệ thuật học, văn hóa học... Nhưng không ở đâu, tiếng nói - Trần Quốc Vương chiếm vị trí chủ đạo, nếu không nói là duy nhất, thể hiện được toàn bộ con người ông như ở lĩnh vực địa văn hóa". Địa - văn hoá trong lý thuyết Trần Quốc Vương có nét khu biệt đã đành, nhưng là một sự tương thích, tương hỗ, tương dung. Bản sắc văn hóa địa phương - vùng miền - đất nước - khu vực - thế giới - cổ truyền - hiện đại - tương lai đều có khác nhau, giống nhau, quan hệ, liên hệ với nhau. Và lần lượt các sản phẩm từ lý thuyết này ra đời: *Việt Nam, cái nhìn địa văn hoá* (1998), *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm* (2000), *Tìm hiểu bản sắc văn hoá xứ Huế* (2001) *Tìm hiểu bản sắc văn hoá xứ Quảng* (2002), *Tìm hiểu bản sắc văn hoá dân gian Nam Bộ* (2004), *Con người - Môi trường - Văn hoá* (2005),...

Nhà văn Hồ Tĩnh Tâm kể: "Tôi nhớ lần tham gia hội thảo về các đặc trưng văn hóa đồng bằng sông Cửu Long tại Trường Đại học Cần Thơ, ông (Giáo sư Trần Quốc Vương-NBS) rành rẽ tới mức uyên thâm về văn hóa Chăm, văn hóa Hoa, văn hóa Óc Eo, văn hóa Khơmer Nam Bộ; người nghe tưởng như ông luôn đủ sức để có thể nói ngày này qua ngày khác mà vẫn không hết được những gì ông biết".

Như vậy là, bằng lao động khoa học sáng tạo, Giáo sư Trần Quốc Vương đã làm rạn vỡ đặc tính lịch sử - văn hoá của nhiều miền đất nước, làm cho người dân nơi ấy hiểu quê hương mình hơn.

Nhưng Hà Nội mới là đối tượng Giáo sư Trần am hiểu nhất, viết nhiều nhất. Ngay sách về quê hương Hà Nam của mình, những ngày sắp đi vào cõi vĩnh hằng (8/8/2005), ông mới cố hoàn thành. Có người hỏi "Tại sao?", Giáo sư trả lời rất hóm: "Bởi mấy chục năm quen uống nước máy Hà Nội nên phải trả nợ... nguồn!". Với Hà Nội, Trần Quốc Vượng viết hàng trăm bài báo, hàng chục cuốn sách từ tổng quát đến cụ thể. Có thể kể một số công trình tiêu biểu: *Địa lý miền đất cổ Hà Nội, Hà Nội ngàn xưa vẫn biến, Địa lý lịch sử miền Hà Nội (trước thế kỷ XI), Hà Nội - vị trí địa lý và chiều sâu lịch sử, Hà Nội truyền thống và hiện đại, tinh hoa ngàn xưa với công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa hôm nay, Hà Nội - Việt Nam 100 năm giao thoa văn hóa Đông - Tây, Nam - Bắc (Lý luận và thực tiễn), Trên mảnh đất ngàn năm văn vật, Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử, Giải ảo hiện thực về xứ Đống Đa và gò Đống Đa,...* Vì ngoài tình yêu ra, ông còn lấy Hà Nội làm "hệ quy chiếu" khi nghiên cứu Việt Nam và các vùng văn hóa khác của đất nước. Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Đinh Xuân Lâm khẳng định: "Hơn 40 năm qua, Giáo sư Trần Quốc Vượng vẫn miệt mài nghiên cứu về Hà Nội và có những công trình khoa học đặc sắc về Hà Nội, ông cũng là người có công đầu trong việc xây dựng ngành Hà Nội học. Nếu có một danh hiệu "Nhà Hà Nội học" thì người đầu tiên và xứng đáng nhất để nhận danh hiệu là Giáo sư Trần Quốc



Vượng". Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc cũng thừa nhận "Trần Quốc Vượng là người có công đầu trong việc xây dựng ngành Hà Nội học".

Đi vào Địa - Văn Hóa, với "Ngàn cuốn sách đọc rồi, chuta biết chán, muôn nẻo đường đã trải, vẫn thêm đi", Giáo sư Trần Quốc Vượng trở thành người "thấu hiểu Đất nước Việt Nam, Con người Việt Nam, Đất và Người Hà Nội nhất". Dấu ấn Trần Quốc Vượng đóng ở đây vô cùng sâu đậm. Có thể nói không một ai, một nhà khoa học quốc tế nào quan tâm, nghiên cứu lịch sử, văn hoá nước ta hay từng vùng đất nước lại không biết đến tên tuổi và từng tham vấn ý kiến, tham khảo những công trình của ông. Trong bức điện chia buồn gửi đến Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội và gia đình khi biết tin Giáo sư Trần Quốc Vượng từ trần, Giáo sư Furuta Mô-tô, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Tô-kyô, Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Nhật - Việt viết: "*Giáo sư Trần Quốc Vượng mất đi là một tổn thất lớn đối với ngành Việt Nam học thế giới. Chúng tôi - những nhà Việt Nam học Nhật Bản đã từng có cơ hội tiếp xúc với Giáo sư Vượng và được Giáo sư Vượng dạy dỗ - vô cùng đau thương khi biết tin này và tưởng nhớ tới Giáo sư Trần Quốc Vượng!*".

Dấu ấn Trần Quốc Vượng để lại trong Sử học Việt Nam còn có phương pháp nghiên cứu sâu sắc, hiệu quả, được tán thưởng và thực thi rộng rãi. Đó là

lối *tiếp cận liên ngành, đa ngành, xuyên ngành* kết hợp Sử - Khảo cổ - Nhân học - Dân gian học - Môi trường sinh thái học... Còn có lớp lớp học trò hàng ngàn người, dưới sự dẫn dắt của ông, đã trở thành những người nghiên cứu và giảng dạy Sử học, Văn hoá học, Du lịch học,... có uy tín. Và nhất là còn có Nhân cách - Phong cách Trần Quốc Vương rất được yêu mến, ngưỡng mộ mà người ta cho là *Kỳ nhân*.

Bốn mươi năm giảng dạy - nghiên cứu khoa học, Giáo sư Trần Quốc Vương, một trong *Tứ trụ Sử học* đương đại Việt Nam (cùng Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn) - đã viết hơn 40 cuốn sách (riêng và chung), hơn 300 bài báo và hơn 300 bài tạp chí công bố trong nước, ở các nước Nhật, Mỹ, Anh, Hàn,... để lại dấu ấn sâu đậm trong Khoa học Lịch sử và Văn hoá học Việt Nam; là một khoa học gia tên tuổi của thế giới (Trung tâm tiểu sử quốc tế Cambridge - Vương quốc Anh bầu chọn ông là 1 trong 2000 tác giả xuất chúng của thế kỷ XX trong các lĩnh vực Sử học, Khảo cổ học, Dân gian học, Văn hóa học).

Giáo sư Trần Quốc Vương biệt thế nhân lúc 2giờ 55 phút ngày 8/8/2005 tức ngày mồng 4 tháng 7 năm Ất Dậu. Sinh thời Giáo sư Vương bảo, *số phận của tôi là ngọn lửa đầu non*. Nhưng do tài năng xuất chúng, nhân cách "bình dân cao cả" cùng cả đời lao động sáng tạo quần quật của mình, với ông "đức năng" đã "thắng số". Ngọn lửa Trần Quốc Vương ở đầu non mà không cô đơn.

# NGƯỜI CUỐC BỘ 150 CÂY SỐ ĐI THI ĐẠI HỌC

**T**rong lịch sử trường Đào Duy Từ - Lam Sơn, Thanh Hóa thì thời kỳ "Làng Cốc" (1948 - 1954) để nhiều dấu ấn, lưu nhiều kỷ niệm mặn mà nhất. Cả 3 điểm sơ tán tập trung về một chỗ. Nay thuộc Triệu Sơn, giáp ranh Thọ Xuân: Cốc Thuận, Cốc Hạ, Thủy Tú, Thành Tín, Quả Hạ. Cách không xa là một số cơ quan của Khu IV, tỉnh, quân đội, bệnh viện. Cũng là điểm cư ngụ của nhiều nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ nổi tiếng cùng gia đình họ. Trong khoảng 1950 - 1952 hầu như trường học về đêm để tránh máy bay địch, nhưng dạy - học vẫn

rất nề nếp, quy củ. Hầu như không có sách giáo khoa, chủ yếu nghe, ghi bài giảng trên lớp của thầy mà chất lượng học tập vẫn đạt kết quả cao. Ngoài ra, còn nhiều hoạt động sôi nổi, thú vị khác. Đội bóng đá trang bị như chuyên nghiệp, nổi tiếng cả vùng. Giao hữu với đội bóng của bộ đội, thanh niên huyện, phần lớn toàn thắng. Đội văn nghệ biểu diễn nhiều đêm, ca nhạc, diễn kịch - tại trường, ở Neo, Đà cách mười cây số, rất được khen ngợi. Rồi nhiều thi bơi (trên sông Nông Giang), phối hợp với công binh xướng tổ chức hội thao: điền kinh, ném lựu đạn thật, bắn súng đạn thật. Và những buổi nói chuyện của thiếu tướng Nguyễn Sơn về tình hình chiến sự, về Truyện Kiều, nói chuyện triết học Mác - Lê, văn học mà diễn giả là các nhà trí thức nổi tiếng như Hải Triều, Nguyễn Mạnh Tường,... thu hút đông đảo học sinh tham dự. Các lãnh đạo Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền, Thứ trưởng Nguyễn Khánh Toàn đi công tác qua cũng ghé thăm trường.

Trong số 35 học trò khoá 1949 - 1952 Trường Cốc hổi đó, sau này một số trở thành các nhà khoa học đầu ngành của nước ta. Giáo sư Tiến sĩ Đỗ Ánh ngành thổ nhưỡng, Giáo sư Tiến sĩ Đào Trọng Đạt ngành chăn nuôi, Giáo sư Trần Quốc Vượng ngành khảo cổ, Giáo sư Tiến sĩ Phùng Viêt Ngự ngành luyện kim. Số khác cũng là những tên tuổi: Giáo sư Toán học Đoàn Quỳnh, Phó Giáo sư, Tiến sĩ tâm lý Đặng Xuân Hoài, kỹ sư điện lực Lê Nhân Vĩnh,

Nghệ sĩ nhân dân - Đạo diễn điện ảnh Bạch Diệp, Đại sứ Đặng Nghiêm Hoàn, nhà thơ Nguyễn Bao,...

Nhà giáo nhân dân, giáo sư Hà Minh Đức, chuyên gia đầu ngành Nghiên cứu - Lý luận - Phê bình Văn học Việt Nam hiện đại là học sinh lớp này.

Sau khi tốt nghiệp cấp 3 hệ 9 năm, đầu tháng 8 năm 1955, Hà Minh Đức - 20 tuổi (ông sinh ngày 3/5/1935), cuộc bộ 2 ngày từ quê nhà (xã Vĩnh An, Vĩnh Lộc) thì ra đến Thủ đô Hà Nội, vừa được tiếp quản mấy tháng trước để ghi tên dự thi Đại học Văn khoa - Sư phạm. Ông tìm ngay đến trường Đại học và lập tức bị chinh phục bởi sự to lớn, sang trọng, uy nghiêm của tòa nhà đại học. Leo hơn bốn chục bậc thang đá trắng, chàng học trò nhà quê, tỉnh lẻ mới lên đến văn phòng nhà trường. Người phụ trách giáo vụ đứng tuổi niềm nở nói: "Hoan nghênh thí sinh đến sớm nhất, nhưng tháng mười này, nhà trường mới tổ chức tuyển sinh". Không trở về quê, Hà Minh Đức ở lại làm thuê kiếm sống, chờ ngày thi. Và cửa giảng đường đã mở ra chào đón. Hà Minh Đức đã đạt được nguyện vọng sẽ thành cử nhân văn chương, môn học mà anh yêu thích, say mê. Những tác phẩm văn thơ đông tây, kim cổ, những công trình lý luận qua từng ngày, từng ngày được Hà Minh Đức "ngấu nghiến". Nhưng cảm hứng đầu tiên đến với "chàng" sinh viên trẻ là văn học hiện thực, nhất là Nam Cao chứ không phải thơ lãng mạn 30 - 45 hay văn học nước ngoài. Nhất là, "chàng" thấy

cần phải trang bị cho mình kiến thức Lý luận văn học hiện đại, hồi đó đang còn rất ít sách để tham khảo. Cần mẫn học hành, ứng xử chừng mực, kiến văn tỏ ra rộng và chắc, kiến giải hợp lý có sự sâu sắc các vấn đề văn học, khiến Hà Minh Đức được thầy và bạn thừa nhận là một trong những sinh viên xuất sắc nhất Khóa 2 (của một trong những trường đại học đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa). Thời ấy anh chơi thân với Lê Bá Hán quê Đức Thọ, Hà Tĩnh và Nguyễn Văn Truy (Thành Duy) cùng quê Thanh (Thiệu Hóa), hơn anh hai, ba tuổi. Tình bạn vững bền đến tận sau này. Hai người bạn về sau đều là Phó Giáo sư, cùng Hội Nhà văn. Giáo sư Hà Minh Đức, tốt nghiệp đại học năm 1957, được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy (giảng viên), phân công làm trợ lý cho Giáo sư Chủ nhiệm Khoa Đặng Thai Mai, một cây đại thụ mà học vấn vừa uyên thâm vừa quảng bác trong nhiều lĩnh vực văn học. Nhà giáo nhân dân, Giáo sư Hà Minh Đức nhớ lại: "Khi tốt nghiệp ra trường, tôi có may mắn được là thư ký của thầy Đặng Thai Mai. Thầy giao cho tôi một năm sau khi ở lại trường phải lên lớp phần chủ nghĩa cổ điển của văn học Pháp. Thầy giúp đỡ, phân tích và khích lệ tôi cứ bình tĩnh mà giảng dạy. Có lần thầy đi dự giờ của tôi, thầy ngồi ở hàng ghế ngoài cùng, vừa nghe vừa nhìn ra ngoài trời. Lúc kết thúc thầy vỗ vai tôi bảo: "Bước đầu như thế là tốt!". Thầy dạy tôi, chữ đầu tiên cần ghi

trong một bài viết, một văn bản là ngày tháng và chữ cuối cùng là xuất xứ. Thiếu nó, văn bản không có giá trị. Thầy hay ghi chú bằng chữ Hán. Thầy có tật hút thuốc lá nhiều, mặc dù sức khỏe không tốt. Mỗi lần tôi đến nhà thầy làm việc, thầy vẫn ngồi ở giường tựa vào gối cao để giảng bài mà không cần có sách vở tra cứu, tất cả đã có trong trí nhớ, những tác phẩm của Corneille, Boileau, Racine... (*Cornây, Boalô, Raxin* - các tác gia lớn của văn học Pháp thế kỷ XVII - NBS) thầy đều thuộc lòng. Khi ra về thỉnh thoảng thầy bắt tay, thực ra, thầy chỉ giơ ngang tay, mấy ngón tay hơi rủ xuống và tôi chỉ dám nắm mấy ngón tay thầy rồi vội buông ra. Một lần tôi bị ốm, thầy cho tôi một lọ Nhung Liên Xô và bảo: "Phải giữ sức khỏe, công việc còn lâu dài... ". Giáo sư Hà Minh Đức học được nhiều kiến thức cũng học cách làm người từ những bậc thầy dạy ông.

Thời gian sau, Giáo sư Hà Minh Đức chuyển sang môn Lý luận văn học và bắt đầu nghiên cứu Nam Cao. Năm 1961, ông xuất bản chuyên luận *Nam Cao nhà văn hiện thực xuất sắc* (NXB Văn hoá). Đây là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu về tác giả ở Miền Bắc. Trước đấy, Văn Tâm cho ra mắt *Vũ Trọng Phụng, nhà văn hiện thực* (1957). Tiếp đến ông được giao soạn 2 giáo trình đại học về lý luận văn học, đều in năm 1962 ở NXB Giáo dục: *Tác phẩm văn học và Loại thể văn học*.

Từ 1961 đến 1965, các bài nghiên cứu - phê bình về Trần Đăng, *Tập thơ Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Những người thợ mỏ* của Võ Huy Tâm, *Trai làng Quyền* của Nguyễn Đình Dũng, về hồi kí *Sống như Anh* lần lượt công bố trên *Nghiên cứu Văn học*, *Tạp chí Văn học*. Hoàn thành công trình nghiên cứu về Nguyễn Huy Tưởng (1966), thì Giáo sư Hà Minh Đức được kết nạp vào Hội Nhà văn (1967). Ông cùng Phan Cự Đệ là giảng viên đại học, nhà nghiên cứu văn học trở thành nhà văn Việt Nam sớm nhất. Mười năm sau các ông, mới được thêm một, hai người, rồi lại 10 năm tiếp mới thêm một, hai người nữa...

Trên bục giảng, Giáo sư Hà Minh Đức là người thầy "đạo cao đức trọng", góp phần đào tạo, hướng dẫn, phản biện nhiều thế hệ sinh viên văn chương và báo chí; nhiều thạc sĩ, tiến sĩ. Trong nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại ông là một uy tín lớn. Về phương diện phê bình văn học là một chuẩn mực đáng tin cậy. Gần đây ông lại xuất hiện với tư cách một nhà thơ. Người ta đánh giá "*Thơ ông giản dị nhưng chân thành, đó là những nỗi niềm được ông trải nghiệm qua từng năm tháng cuộc đời. Những vui buồn, mất mát, những yêu thương, sẻ chia, mong đợi*". Sức lao động của Giáo sư Hà Minh Đức thực vô cùng đáng nể. Ông là một trong số ít người có đầu sách nhiều nhất nghiên cứu văn học nước ta thế kỷ XX. Ngoài công trình lý luận, ông có cả hệ thống chuyên luận về các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng của



thế kỷ này. Và rất nhiều tiểu luận phê bình. Có thể nói ở hộp thư mục *ngiên cứu phê bình văn học* của thư viện, lật "phích" nào cũng thấy tên Hà Minh Đức. Ấy là ông còn giữ nhiều trọng trách: Trưởng bộ môn lý luận văn học; Phó chủ nhiệm Khoa Ngữ văn; Chủ nhiệm Khoa Báo chí Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội; Viện trưởng Viện Văn học kiêm Tổng biên tập *Tạp chí Văn học*; thành viên Ủy ban Giáo dục toàn quốc (từ 1998); Ủy viên Hội đồng lý luận - phê bình văn học nghệ thuật Trung ương.

"Ở tuổi 75, giáo sư Hà Minh Đức tự nhận mình là người không dễ thỏa hiệp với chính mình. Hàng ngày, trên căn phòng ông vẫn một mình với chiếc đèn bàn và một chồng sách cặm cụi lật dở, ghi chép cẩn trọng như một người mới bắt đầu đi tìm chân lý của cuộc đời".

Về con người Giáo sư Hà Minh Đức, trong một cuộc trò chuyện với ông đầu năm 2010, nhà báo Hồng Thanh Quang nêu nhận xét "Ông là một nhà nghiên cứu hiền lành, một nhà giáo nghiêm ngặt, một con người quá đỗi chững chạc, không bao giờ muốn làm ai méch lòng. Đến mức, khi tiếp xúc với ông, đôi khi ta cứ có một cảm giác bằng bạc nào đó. Nhưng trên cả mọi sự, ông là một người lao động kiên trì và chăm chỉ đến mức ta không thể nào không bày tỏ lòng kính trọng". Ông đáp "Tuổi tôi năm nay là 74, thực ra chỉ còn độ mươi ngày

nửa là sang tuổi 75 (ngay chi tiết này cũng thấy ông Đức vô cùng "cẩn thận". Vì lấy năm trừ năm, ông đã 75, nhưng tính *ngày* thì còn thiếu - NBS). Theo tôi, cái tuổi này cũng là tuổi nghỉ ngơi. Có một lần trò chuyện với ông Lê Đức Thọ về thơ, ông ấy có nói rằng từ tuổi 75 trở đi thì khó có ý gì mới, không sáng tạo được cái gì mới. Bây giờ tôi càng thấy đúng là như thế thật. Cho nên, những công việc mà tôi đang làm hiện nay chủ yếu đều đã được chuẩn bị cơ sở từ nhiều năm trước, bây giờ mình chỉ bồi đắp thêm vào những cái đã có trước đây. Ví dụ như những ghi chép của tôi về Xuân Diệu, về Huy Cận, về Tố Hữu, về Nguyễn Đình Thi... Nếu cứ để những tư liệu đó nằm ở đấy đến lúc mà mình bắt đầu mệt mỏi, yếu đi thì không khôi phục được. Cho nên tất cả đều được tôi khôi phục ra hết thành những trang sách và tôi chuyển cho những người có trách nhiệm, đặc biệt người nhà của họ để xem giúp lại. Thí dụ, những ghi chép của tôi về nhà thơ Tố Hữu thì tôi đưa cho bà Tố Hữu xem lại; những ghi chép về ông Xuân Diệu thì tôi đã đưa cho ông Huy Cận và gia đình xem lại giúp... Bây giờ tôi còn một số bản thảo nhưng tôi chỉ xuất bản từ từ, dần dần...".

Nhà thơ Trần Hoàng Thiên Kim thổ lộ với Giáo sư Hà Minh Đức, muốn viết về ông ở khía cạnh đời thường (khía cạnh sự nghiệp đã có hàng trăm trang viết), vì xưa nay, giáo sư vốn kín kẽ trong đời

thường, ông ít tai tiếng, những âm ĩ trong quãng đường thành danh của mình.

Giáo sư Hà Minh Đức cười hiền, một nụ cười từng trải, ông bảo: "Đời thường của tôi có gì đâu, nhạt lấm! Tôi rượu ngon không biết nếm, bia không biết uống, thuốc không biết hút, xe máy không biết đi, đồng hồ không biết đeo, không có đồ trang sức, không cả biết khiêu vũ... Chỉ đắm đuối với khoa học nên không sống hết mình với tuổi trẻ, với cuộc đời được".

Người viết tiểu truyện này cũng may mắn 2 lần "tao ngộ" Giáo sư Hà Minh Đức. Một lần ông cùng Giáo sư, Tiến sĩ Mã Giang Lân ra Hà Nội, tàu trễ khá lâu, ông Lân đưa ông vào nhà tôi uống nước "đợi tàu". Đang khi nói chuyện, chợt ông hỏi tôi: "Cậu xem mình có giống *anh phòng thuế* không?". Tôi bảo "Sao thầy lại hỏi thế". Ông bèn kể duyên do. Hôm qua, ở Sầm Sơn, dạo trên bãi biển, chợt thấy nhạc sĩ Hoàng Vân. Đang rồi, ông liền lại gặp và hỏi về "tình hình dự thi sáng tác Quốc ca". Vị nhạc sĩ tài danh nhìn và bảo: "Anh *làm phòng thuế* mà cũng quan tâm, thì tôi xin trình bày với anh thế này...". Giáo sư Đức kể vậy, rồi cười băng quơ. Còn một lần vào năm 1983, tôi ra Hà Nội, đến Bộ Đại học, hỏi ấy còn ở phố Hai Bà Trưng đăng ký làm Nghiên cứu sinh nước ngoài và theo chuyên ngành Lý luận văn học. Ông cán bộ thu phiếu đăng ký dứt khoát không nhận, bắt viết lại. Ông ta bảo, "làm gì có

chuyên ngành như thế! Phải là *lý luận của văn học nào chứ* - Việt Nam hay Liên Xô... chẳng hạn". Tôi không chịu, nói ngang: "Thế thì tôi xin đăng ký làm *lý luận văn học của vợ tôi*. Vợ tôi cũng có văn học!". Rồi bỏ ra về. Nhưng tôi không về ngay, mà đến nhà thầy Hà Minh Đức để phản ảnh (tôi chưa hề biết ông). Vì thầy là Trưởng Tiểu ban chuyên ngành. Đạo đó ông còn ở Hàng Ngang. Nhà nhiều hộ, trên tầng, sâu hun hút, ngoắt ngoéo, cứ tưởng hết đường, té ra vẫn đi tiếp. Nghe tôi kể sự tình, thầy chẳng tỏ ý gì (tôi thì có ý "dè bủ" ông "quan Bộ" văn hóa "lùn"), chỉ nói, cậu cứ yên tâm. Một tuần sau, tôi nhận được thông báo, ra nhanh, làm lại bản đăng ký, có chuyên ngành Lý luận văn học! Cho nên tôi nghĩ, Giáo sư Hà Minh Đức là người "tu thành chính quả", bản lĩnh an nhiên, mặc định được mọi sự trên đời nên dù thế nào - "*Tôi chỉ là tôi*" như giáo sư đã có lần nói với nhà báo Hồng Thanh Quang. Trên cái nền tảng này, đến điều nhỏ nhất, với ông - lý, tình đều phải trọn vẹn.

Xã hội có một nhà khoa học như Giáo sư Hà Minh Đức, chẳng đáng vui lắm sao!

## Ả ĐỜI HỌC VÀ LÀM ĐẾN TỐI ĐA CÔNG SUẤT

Năm 1946 khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Nguyễn Văn Hiệu mới tám tuổi (ông sinh ngày 21 tháng 7 năm 1938) đang học lớp *dự bị* (tương đương lớp 2 hiện nay) nhưng đã là anh cả của 6 em. Cha ông - ông Nguyễn Văn Nguyễn làm ủy viên Ủy ban Hành chính thị xã Hà Đông (nay là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội) phụ trách tự vệ, theo cơ quan thoát li lên chiến khu Việt Bắc. Cậu bé Hiệu cùng mẹ và các em phải rời bỏ quê hương - làng Cầu Đơ, dắt díu nhau tản cư sang huyện Mỹ Đức, rồi sang Đào Xá, huyện Ứng Hòa, mạn bến Đục, chùa Hương. Làng Cầu Đơ quê ông Hiệu thuộc xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, vốn là một địa danh nổi tiếng. Năm Thành Thái thứ 7

(1896) là tỉnh lỵ của tỉnh Cầu Đơ mà năm 1904 đổi tên là Hà Đông. Xưa kia làng có cây cầu lợp ngói bắc qua sông Nhuệ, có chợ trâu bò bán mua cho cả vùng Sơn Nam (Hà Đông, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình) và nghề làm quạt lông ngỗng, kéo sợi, dệt vải.

Năm 1948, Nguyễn Văn Hiệu tốt nghiệp tiểu học. Cả tỉnh Hà Đông lúc đó chỉ có một trường trung học là Trường Nguyễn Huệ ở Mỹ Đức. Không có tiền trọ lại, ông đành bỏ học. Tuy mới lên mười, nhưng cậu bé đã phải kéo sợi, tết dải rút, kiếm tiền giúp mẹ chút ít. Một năm sau, cơ quan cha chuyển vào Lam Vĩ, huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá. Bên kia con sông Chu là làng Ngò (nay là thôn Đồng Chí, xã Thiệu Minh), nơi có Trường trung học Nguyễn Thượng Hiền. Cha đón ông và ba em lớn về ở cùng. Bốn anh em vừa kéo sợi, vừa qua sông theo học. Nhưng hết lớp 5 (lớp 7 hiện nay), cha lại được điều động ra Liên khu Ba (Gồm các tỉnh ở phía hữu ngạn sông Hồng: Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hòa Bình. Cả nước khi ấy chia làm 9 liên khu). Mấy anh em ông quay về sống với mẹ tại thị trấn Rừng Thông (nay là thị trấn huyện lỵ huyện Đông Sơn, Thanh Hoá). Thế là lần thứ hai Nguyễn Văn Hiệu phải bỏ học, ở nhà kéo sợi, xe chỉ tơ, giúp mẹ nuôi em... Lúc bấy giờ là vào năm 1951, ông 13 tuổi. Cuộc sống thật vất vả. Một lần đi hái lá sim trên triền núi Mạt, cách nhà 7 cây số, mang về

bấm nhỏ, nấu lấy nước nhuộm tím chỉ tơ, ông vô ý bấm đứt một đốt của ngón tay trở bên trái, mãi mới cầm được máu. Từ đấy, ngón tay hơi ngắn, đành mang tật suốt đời. Mệt nhọc, gian khó là vậy, nhưng lòng ao ước được tiếp tục học lên không bao giờ nguôi. Khi các bạn cũ hồi lớp 5, Trường Nguyễn Thượng Hiền, quê Đông Sơn, về nghỉ chủ nhật, đi ngang qua nhà, là ông khẩn khoản mượn vở, vội vã chép lại bài của một số môn chính để mày mò tự học theo chương trình lớp 6.

Năm 1952, Trường cấp II (tương đương THCS bây giờ) Tống Duy Tân được thành lập, đóng ở làng Sơn Viên. Do đã chịu khó tự học xong chương trình lớp 6, Nguyễn Văn Hiệu mạnh dạn xin thi vào lớp 7 (lớp cuối cấp) và trúng tuyển. Nhờ trường cách nhà không xa, ông lại được tiếp tục cấp sách đến trường. Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu kể: "Được tiếp tục học lên, tôi sung sướng vô cùng, say sưa "dùi mài" tất cả các môn, từ Văn, Sử, Địa, Ngoại ngữ đến Toán, Lý, Hoá, Sinh. Thầy giáo môn nào cũng yêu tôi... Nhưng chẳng bao lâu sau, cha tôi lăn ra ốm. Thực hiện chính sách "giảm chính", cơ quan cho cha tôi thôi việc! Mẹ tôi sinh đứa con thứ tám! Gia đình quá gieo neo... Đau đớn vô cùng, tôi đành gạt nước mắt viết đơn xin thôi học lần thứ ba! May mắn thay, các thầy quá thương tôi! Nhà trường cử người đến an ủi cha mẹ tôi và cho biết: Từ ngày hôm ấy, tôi chẳng những không phải nộp học phí,

mà còn được trao học bổng mặc dù Trường Tống Duy Tân là một trường tư. Xúc động trước sự yêu thương đùm bọc của trường, tôi và các em lớn của tôi còng ra sức kéo sợi, xe chỉ tơ, kiếm thêm tiền để bù vào chỗ cha tôi mất việc, đủ cơm ngày hai bữa độn khoai, tiếp tục học hết cấp II. Những tưởng đến đây là không còn hy vọng học lên. Nào ngờ, chẳng bao lâu sau, các nhà trí thức ở thị xã Thanh Hoá (nay là thành phố Thanh Hóa) mở Trường cấp III (THPT bây giờ) dân lập Đào Đức Thông ở gần nhà tôi. Thế là tôi lại được học tiếp...”.

Cảm nhận về thời kỳ này, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu cho rằng: “Thời niên thiếu tôi sớm nếm trải nhiều nỗi lo toan, nhiều điều bất hạnh. Tôi không oán trách số phận đã dành cho mình những điều không may mắn ấy. Bởi chính nó đã giúp tôi sớm hiểu được thế nào là sức mạnh của ý chí sắt đá và nghị lực kiên cường”.

Nguyễn Văn Hiệu tốt nghiệp trường phổ thông (hệ 9 năm) đúng vào lúc kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp. Tháng 10 năm 1954, khi quân ta về tiếp quản Thủ đô cũng là lúc anh học trò 16 tuổi bước vào giảng đường đại học, trở thành chàng sinh viên Nguyễn Văn Hiệu. Đời sinh viên lại là một nỗ lực khác hơn, cao hơn của ông. Nguyễn Văn Hiệu hồi tưởng: *“Hà Nội được giải phóng và tôi vào trường Đại học Sư phạm. Lần đầu tiên trong đời, tôi có thì giờ đánh bóng chuyền, tập đàn ghi ta. Mọi nhu cầu*



về ăn, ở đều được nhà trường chu cấp. Năm tháng như có cánh bay đi. Ngày thi tốt nghiệp gần tới và thật náo nức lạ thường. Trong trí tưởng tượng của tuổi mười tám, tôi hình dung ra cảnh mình sẽ về dạy vật lí tại một trường cấp ba ở một huyện xa xôi. Tôi muốn làm sao trở thành một người thầy dạy vật lí thật hay, giảng bài thật lôi cuốn, làm sao để tất cả các em học sinh thân yêu của tôi đều say mê môn vật lí và rồi từ những số đó sẽ xuất hiện những nhà vật lí có tài năng lớn. Tôi dự định sẽ tổ chức ở cái trường cấp ba xa xôi cách trở đó những buổi nói chuyện ngoại khóa về các hiện tượng tự nhiên trong trời đất và dùng các định luật vật lí để giải thích nguyên lí hoạt động của máy móc. Các bạn tôi sốt sắng giúp tôi chuẩn bị nội dung của các buổi ngoại khóa để làm mẫu và phân công nhau lần lượt thuyết trình. Thiếu tài liệu tiếng Việt để tham khảo, chúng tôi học ngoại ngữ để đọc sách bằng tiếng nước ngoài. Hàng ngày, đi bộ từ kí túc xá đến lớp mỗi lần mất gần một tiếng đồng hồ. Đó là thời gian tốt nhất để tôi lẩm bẩm bằng tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Anh. Tuổi trẻ là tuổi khát khao hiểu biết. Thế hệ chúng tôi lại là thế hệ đã được rèn luyện chút ít trong kháng chiến...". Tháng 10 năm 1956, vừa 18 tuổi, Nguyễn Văn Hiệu tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm, là một trong "tam khôi" (3 thứ hạng đầu) của khoa Toán - Lý (hai người kia là các ông Vũ Thanh Khiết và Phạm Quý Tư, sau này đều là các Giáo sư vật lý có tên tuổi).

Cũng như "tam khôi" Khoa Sử khóa ấy là Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương. Đâu cao nên Nguyễn Văn Hiệu được giữ lại làm cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp vừa mới thành lập. Những kiến thức trong chương trình đại học sơ phạm ba năm (ghi trong bằng tốt nghiệp) mà khóa Nguyễn Văn Hiệu được học cấp tốc trong hai năm (đúng 24 tháng) thật quá ít. Trước mỗi buổi lên lớp, Nguyễn Văn Hiệu thường phải chong đèn thâu đêm học lại chi li, cặn kẽ những môn mình vừa được học qua loa ở trường. Lại còn phải học thêm rất nhiều kiến thức cơ sở mới mong có thể nghiên cứu khoa học. Nguyễn Văn Hiệu tự vạch ra một chương trình bổ túc kiến thức về toán và vật lý lý thuyết để thực hiện trong khoảng bốn đến năm năm với hi vọng là sau thời gian đó sẽ bắt đầu nghiên cứu các vấn đề hiện đại. Bởi lẽ ông chỉ có một khát vọng hiểu biết mãnh liệt và bền bỉ, một phương pháp trau dồi học vấn thiết thực là học để hiểu biết và tiếp thu những kiến thức khoa học vật lý hiện đại nhất của thời đại nhằm phục vụ tổ quốc, nhân dân. Làm giảng viên bộ môn Vật lý thuộc khoa Toán - Lý (lúc đó Trường Tổng hợp chưa có riêng khoa Lý) được 3 năm, thì vào năm 1959, ông tổ trưởng bộ môn Hoàng Quốc Thư đến nói, Bộ Giáo dục có chủ trương đào tạo một số cán bộ trẻ để tương lai trở thành những giảng viên nòng cốt của nhà trường, cậu được chọn đi nghiên cứu sinh ở nước ngoài cùng với một số

anh em khác. Ông Hiệu về suy nghĩ mấy ngày rồi đến gặp ông Thư, nói là chưa muốn đi, vì vẫn đang đọc dở mấy quyển sách theo một chương trình nghiên cứu đã vạch ra. Bởi ông cho rằng, sang Liên Xô (cũ) mà lại ngồi đọc những quyển sách có thể đọc ở Việt Nam thì phí đi, thời gian ở nước ngoài 3 năm là quý lắm, cần phải làm thế nào để tận dụng tối đa công suất. Lúc nào chuẩn bị xong, cảm thấy là những sách cơ bản đọc xong hết rồi, cần có người chỉ cho đề tài nghiên cứu thì lúc đấy sẽ xin đi. Mà đề tài nghiên cứu thì cũng đã bước đầu xác định rồi. Ấy là vào đầu năm 1958, tại giảng đường Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo sư Tạ Quang Bửu thuyết trình về *Sự không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu*, một phát minh của Lý Chính Đạo (Tsung Dao Lee) và Dương Chấn Ninh (Chen Ning Yang), hai nhà bác học người Mỹ gốc Trung Quốc vừa được tặng Giải Nobel, mà Lý thì mới 31 tuổi, còn Dương cũng chỉ 35. Buổi thuyết trình của Giáo sư Tạ Quang Bửu mang lại cho giảng viên đại học trẻ tuổi Nguyễn Văn Hiệu một niềm hứng thú vô biên. Anh quyết định nghiên cứu tương tác yếu, mặc dù vào thời điểm đó, chưa thật hiểu nội dung sâu xa khám phá tinh tế của hai nhà khoa học lớn châu Á này. Nhưng anh biết mọi quá trình vật lý đều là hệ quả của những quá trình cơ bản diễn ra bên trong các nguyên tử. Mọi hiện tượng vật lý cụ thể, muôn hình muôn vẻ đều được suy ra từ một số

định luật cơ bản trong cấu trúc vi mô của vật chất. Anh tự nhủ, mình sẽ đi sâu, khám phá, tiếp tục tìm thêm những định luật cơ bản như thế. Và, rất có thể, các nhà vật lý thế hệ anh may mắn sẽ có được phát minh mới.

Năm 1960, qua giới thiệu của Giáo sư Tạ Quang Bửu, Nguyễn Văn Hiệu được Ủy ban Khoa học Nhà nước cử sang làm việc tại Viện Liên hiệp Nghiên cứu Hạt nhân Đúp na - "một thành phố khoa học nhỏ xinh bên dòng Volga xanh biếc, giữa cánh rừng thông thưa sáng và những khóm tử đinh hương nở đầy hoa tím, cách thủ đô Maxcova hơn một giờ xe lửa".

Và những năm ở Đúp na (1960 - 1969) vừa học tập vừa nghiên cứu không ngưng nghỉ, không mệt mỏi, Nguyễn Văn Hiệu đã ghi tên mình vào danh sách những nhà vật lý lý thuyết hàng đầu của thế giới. Một trường hợp cho đến nay vẫn rất hiếm ở nước ta. Bởi cái lẽ, người Việt Nam không mạnh về khoa học tư duy lý luận nhất là khi còn đang độ tuổi thanh niên. Tại đây, ông đã bảo vệ thành công luận án của hai cấp tiến sĩ; được mời báo cáo tại nhiều hội nghị khoa học quốc tế và giảng bài tại nhiều trường đại học của Pháp, Italia, Hà Lan, Hungari, Tiệp Khắc, Ba Lan,...

...Nguyễn Văn Hiệu ở Đúp na vào thời kì có hai hướng nghiên cứu vật lí năng lượng cao đang phát triển mạnh. Viện sĩ M.A.Mác cốp và B.M.Pôn tê cô vô chủ trì hướng nghiên cứu vật lí neutrino.

Hướng nghiên cứu lý thuyết giải tích về tương tác mạnh của các hạt do Viện sĩ N.N.Bô gô liu bốp và Giáo sư A.A.Lô gu nốp chủ trì. Những vấn đề nghiên cứu theo hướng thứ nhất gắn liền thực nghiệm, có nội dung rất cụ thể, sinh động, đòi hỏi trực giác nhạy bén. Các vấn đề nghiên cứu theo hướng thứ hai lại yêu cầu năng lực trừu tượng hóa cao, áp dụng những công cụ toán học hiện đại nhất. Thời gian đầu, Nguyễn Văn Hiệu đi theo hướng thứ nhất. Tháng 4 năm 1963, đúng hai năm rưỡi sau ngày đặt chân tới Liên Xô, ông đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ về các vấn đề vật lý neutrino dưới sự hướng dẫn của Viện sĩ M.A.Mác kốp. Ông cũng công bố 12 bài báo về neutrino. Nhưng Nguyễn Văn Hiệu cũng đã nhận ra hướng nghiên cứu lý thuyết giải tích về tán xạ của Bô gô liu bốp và Lô gu nốp là hướng có triển vọng nhất nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cơ bản nhất, chủ chốt nhất và khó khăn nhất của vật lý năng lượng cao. Đầu năm 1963, ông cộng tác với Giáo sư A.A.Lô gu nốp nghiên cứu các tính chất của biên độ tán xạ ở vùng năng lượng cao với công cụ toán học là lý thuyết hàm giải tích và đã tìm ra hàng loạt định lý tiệm cận mới. Ngày 4 tháng 5 năm 1964, vừa tròn một năm sau, Nguyễn Văn Hiệu tiếp tục bảo vệ luận án Tiến sĩ khoa học, đề tài "*Hệ thức tiệm cận các biên độ tán xạ trong lý thuyết trường lượng tử định xứ tương đối tính*". Lúc bấy giờ, ông mới hơn 25 tuổi. Cần nói rằng, ở Liên Xô, không kể

một số rất ít trường hợp đặc biệt xuất sắc, trung bình một người có học vị tiến sĩ (kandidat) còn phải mất thêm 11 năm vất vả nghiên cứu nữa, mới có thể hoàn thành luận án tiến sĩ khoa học (doktor nauk). Bởi luận án tiến sĩ khoa học là một công trình độc đáo trong đó, trên cơ sở những kết quả nghiên cứu do tác giả đã thực hiện, hình thành các luận điểm khoa học mà tổng hợp lại, có thể xem là một hướng mới trong khoa học, hoặc là một sự tổng kết về lý luận, sự giải quyết một vấn đề lớn của khoa học. Liên Xô trước đây cũng như Liên bang Nga hiện nay, rất ít người có thể bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học trước năm 30 tuổi.

Hiện tượng Nguyễn Văn Hiệu đã gây một tiếng vang lớn trong giới khoa học. Nhiều tờ báo lớn ở Liên Xô lúc ấy đã đưa tin. Viện sĩ M.A.Mác cốp nói: "Chỉ vài tháng sau khi đến Đúp na, Nguyễn Văn Hiệu đã trình bày một bản báo cáo khoa học đáng chú ý. Anh dự các xê mi na không phải với thái độ thụ động mà thường tìm ra những giải pháp mới lạ. Anh quan tâm đến hoạt động của tất cả các phòng thí nghiệm của Viện Liên hiệp Nghiên cứu hạt nhân và được các nhà bác học lỗi lạc, những cộng tác viên của Viện giúp tìm ra phương hướng trong các lý thuyết hiện đại. Sau bốn năm, anh đã viết xong luận án tiến sĩ rồi tiến sĩ khoa học". Ông đánh giá luận án Tiến sĩ khoa học của Nguyễn Văn Hiệu là "đã thiết lập những hệ thức mà nếu được thực

nghiệm xác nhận thì sẽ xác lập những nguyên lí của lí thuyết trường lượng tử hiện đại và nếu không thì cũng cho thấy sự cần thiết phải sáng tạo một lí thuyết mới dựa trên các nguyên lí cơ bản mới". Sau này, thực nghiệm đã hoàn toàn xác nhận tính đúng đắn của tiên đoán lí thuyết này của Nguyễn Văn Hiệu. Ông cũng nói về đặc điểm lao động sáng tạo của nhà khoa học trẻ: "Đôi khi người ta thực sự gặp may trong công việc: tìm thấy một ý tưởng thiên tài dẫn đến những kết quả quan trọng như tìm thấy một mỏ vàng. Nguyễn Văn Hiệu đi theo một con đường khác. Như người ta nói, anh không ngồi chờ khoa học đến "bố thí" cho anh, anh đã đạt được những kết quả khiến mọi người ngạc nhiên bằng cách lao động rất nhiều bằng năng lực lao động rất lớn. Viện Liên hiệp Nghiên cứu Hạt nhân đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho Nguyễn Văn Hiệu. Mọi điều còn lại phụ thuộc vào lao động và những phẩm chất cá nhân. Nguyễn Văn Hiệu là một nhà bác học thật lớn. Tôi tin chắc rằng anh sẽ còn đóng góp được nhiều cho khoa học". Các bản nhận xét khác đều khẳng định Nguyễn Văn Hiệu là "*một nhà bác học cỡ lớn*", "*đây tài năng*", "*có trình độ khoa học cao*". Viện sĩ N.N.Bô gô liu bấy khi đó là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đúp na coi luận án Tiến sĩ khoa học của Nguyễn Văn Hiệu là "*một luận án xuất sắc*". Viện sĩ B.M.Pô tê cô vô - nhà bác học gốc Italia, một cộng sự của E. Phéc mi (Giải Nobel Vật lý năm 1958)

thì nhận xét: "Có thể tóm tắt đặc điểm của nhà bác học Việt Nam trẻ tuổi ấy bằng hai từ là tài năng và nghị lực. Song có thể thêm một từ nữa là năng suất". Sau khi bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ khoa học, Nguyễn Văn Hiệu chủ trì một nhóm nghiên cứu mới ở Đúp na nghiên cứu về lí thuyết đối xứng cao. Các kết quả nghiên cứu của nhóm này đã được tập hợp trong cuốn sách "*Những bài giảng về lí thuyết đối xứng unita*" của ông với lời giới thiệu của Viện sĩ N.N.Bô gô liubốp. Song song với nghiên cứu lí thuyết đối xứng của các hạt cơ bản, Nguyễn Văn Hiệu còn hợp tác với A.A.Lô gu nốp nghiên cứu quá trình sinh nhiều hạt ở vùng năng lượng cao. Khi đó, Lô gu nốp đang là Tổng giám đốc Viện Vật lí năng lượng cao tại Séc pu khốp. Trong vòng 3 năm (1966 - 1969), Nguyễn Văn Hiệu đều đặn hàng tháng đi về trên quãng đường Đúp na - Mátxcơva - Séc pu khốp dài hơn 225 km bằng xe lửa. Năm 1966 - 1967 nhóm nghiên cứu Lô gu nốp - Nguyễn Văn Hiệu đã tiên đoán quy luật bất biến kích thước tiết diện trong các quá trình sinh nhiều hạt. Tiên đoán lí thuyết nổi tiếng này được công bố lần đầu vào tháng 10 năm 1967. Sau 14 năm, đến tháng 12 năm 1981 mới được xác nhận bằng thực nghiệm. Phát minh đã được Nhà nước Liên Xô cấp Bằng phát minh số 228 vào ngày 21 tháng 12 năm 1981. Ngày 22 tháng 4 năm 1986, Nhà nước Liên Xô quyết định tặng Giải thưởng Lê nin về khoa học và kỹ thuật



cho tập thể các nhà bác học phát minh ra quy luật "bất biến kích thước tiết diện của các quá trình sinh hạt" ở vùng năng lượng cao. Giáo sư Đào Vọng Đức đánh giá phát minh Lô gu nốp - Nguyễn Văn Hiệu như sau: "Quy luật này có tầm quan trọng đặc biệt, làm nền tảng cho cả một chuỗi các phương hướng nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm tiếp theo, giúp chúng ta hiểu được sâu sắc hơn cấu trúc của thế giới vi mô cùng với các cơ chế tác động trong đó để tạo nên các vật chất xung quanh ta. Quy luật này đã có tác dụng rất lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành vật lý hạt nhân năng lượng cao về mặt lý thuyết cũng như về mặt thực nghiệm. Đặc biệt là nó đã góp phần đáng kể vào việc hình thành lý thuyết quark - một trong những thành tựu kì diệu nhất của vật lý học hiện đại".

Nguyễn Văn Hiệu trở nên nổi tiếng trên thế giới và được giới khoa học quốc tế thừa nhận do những đóng góp xuất sắc của ông trong lĩnh vực vật lý lý thuyết. Những công trình khoa học chủ yếu của ông bao gồm nghiên cứu lý thuyết trường lượng tử của các hạt cơ bản với những đóng góp đặc biệt có ý nghĩa mở đầu về dáng điệu của các biên độ tán xạ ở năng lượng cao; Sự đối xứng của các tương tác mạnh, tương tác điện từ và tương tác yếu và nghiên cứu lý thuyết chất rắn với những đóng góp lớn về các tương tác điện từ của các chuẩn hạt trong các bán dẫn; Siêu dẫn nhiệt độ cao; Các phương pháp

*của lý thuyết trường lượng tử trong vật lý chất đông đặc.* Ông đã công bố gần 200 bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế và đã viết một số sách chuyên khảo trong đó có các cuốn sách nổi tiếng xuất bản ở Liên Xô như *Bài giảng về đối xứng unita của các hạt cơ bản* (1967); *Các nguyên lý của các phương pháp lượng tử hóa thứ cấp* (1984) cùng nhiều sách chuyên khảo và giáo trình sau đại học khác.

Sau khi rời Đúp na về nước, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tuổi tác nào, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu vẫn luôn giữ vai trò nhà bác học hàng đầu, một trong những người tiên phong phát triển khoa học nước ta. Sự tổng kết cơ bản sau đây cho ta biết điều này.

Với những đóng góp to lớn của mình Nguyễn Văn Hiệu được nhiều giải thưởng lớn về khoa học như Huy chương vàng của Viện Hàn lâm khoa học Tiệp Khắc (1985), Giải thưởng Lê nin về khoa học và công nghệ của Liên Xô (1986), Huy chương của Liên đoàn Hàng không vũ trụ Xô Viết (1987), Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ của Việt Nam (1996). Ông là viện sĩ của nhiều viện hàn lâm khoa học trên thế giới trong đó có Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1982), Viện Hàn lâm Khoa học Thế giới thứ ba (1984), Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức (1984),... Được tặng nhiều danh hiệu cao quý như Tiến sĩ danh dự của Đại học Tổng hợp Gothenburg, Thụy Điển (1991).

Ông tham gia sáng lập nhiều cơ quan nghiên cứu quan trọng của nước ta như Viện Vật lý (1969), Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam), Viện Khoa học vật liệu với các Phân viện tại thành phố Hồ Chí Minh và Nha Trang (1993), Khoa Công nghệ (2000, nay là Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội),..

Là một nhà giáo dục hàng đầu, với thâm niên hơn 49 năm giảng dạy đại học, hướng dẫn sau đại học, ông đã đào tạo nhiều thế hệ các nhà khoa học vật lý và vật lý toán có năng lực chuyên môn cao đang nối tiếp sự nghiệp của mình, hoạt động tích cực, hiệu quả trong cả nghiên cứu lẫn đào tạo. Một số đang giữ trọng trách trong các cộng đồng khoa học và giáo dục.

Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu giữ vị trí tổ chức, lãnh đạo khoa học và công nghệ Việt Nam trong nhiều năm. Như Viện trưởng đầu tiên của Viện Vật lý, Viện Khoa học kỹ thuật miền Nam, Viện Khoa học vật liệu. Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia - Giám đốc Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia; Chủ tịch Hội đồng Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia; Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ. Chủ tịch và chủ tịch danh dự Hội Vật lý Việt Nam.

Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu là Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

các khóa 5, 6, 7 và 8, Đại biểu Quốc hội các khoá 4, 5, 7, 8, 9 và 10.

Ông là Chủ tịch Hội đồng Trung tâm Vật lý lý thuyết khu vực châu Á Thái Bình Dương APCTP hai nhiệm kỳ (1996 - 2001). Tháng 11 năm 2005, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu được Hội đồng APCPT bầu làm Chủ tịch APCPT nhiệm kỳ 2005 - 2010. Đây là một vinh dự rất đặc biệt vì Chủ tịch của hai nhiệm kỳ trước là các nhà khoa học nổi tiếng thế giới. Đó là Dương Chấn Ninh (Mỹ gốc Trung Quốc, Giải Nobel Vật lý năm 1958) và A. Arima (Nhật, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nhật Bản, Chủ tịch Viện Nghiên cứu RIKEN).

Trong lịch sử nước ta, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu xứng đáng được ghi danh là một vĩ nhân trong khoa học.

Trải qua cuộc đời hơn 70 năm, từ một cậu bé trong một gia đình đông con, tuổi thơ bươn trải gian nan vất vả, hai lần phải bỏ học trở thành một tên tuổi khoa học lớn, Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu nói rằng, ông thấm thía châm ngôn của Bác viết ở *Nhật ký trong tù*: "Gạo đem vào giã, bao đau đớn/Gạo giã xong rồi, trắng tựa bông/Sống ở trên đời, người cũng vậy/Gian nan rèn luyện mới thành công". Và khẳng định: "Thật hiếm thấy những nhà bác học nào mà cuộc đời quá ư êm xuôi, suôn sẻ! Tôi chỉ muốn nhắn nhủ các bạn trẻ: Nếu các bạn

gặp khó khăn, trắc trở trên đường đời thì đừng bao giờ vội nản lòng thoái chí”.

Hiện tại ở tuổi 74, Giáo sư Nguyễn Văn Hiệu vẫn “*không chọn cho mình một lịch làm việc mang tính thư giãn hơn*”. Bởi vì, với ông “Công việc nó là thú vui mà. Và đặc biệt, nếu công việc ấy nó lại có lợi cho mọi người và mọi người nhờ mình thì mình tiếp tục làm”.

**N**HÀ GIÁO NHÂN DÂN  
 - GIÁO SƯ - TIẾN SĨ ĐÌNH VĂN ĐỨC  
 - MỘT THỜI CẤP III



**N**hà giáo nhân dân - Giáo sư - Tiến sĩ Đình Văn Đức sinh ngày: 27/05/1944 tại Hà Nội nhưng nguyên quán ở xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá. Thân phụ ông là nhà giáo lão thành Đình Văn Liên (1904 - 1974). Cụ Đình Văn Liên thông minh, học giỏi, nổi tiếng thần đồng trong vùng, nên cha (một thầy đồ) quyết tâm cho dù mài kinh sử, mong con bìa đá bảng vàng. Ngặt nỗi, năm 1918, đến lượt chế độ khoa cử phong kiến ở Trung Kỳ bị bãi bỏ nên cậu Liên đành lỡ bước phong vân. Đáng lẽ "vứt bút lông đi, vớ bút chì" nhưng vì ghét Pháp, ghét luôn chữ Tây, ông bố nhất quyết không

cho con học trường Pháp - Việt. Sau do bạn hữu thuyết phục, Đinh Văn Liên mới được đi học tư. Chỉ trong vòng 8 tháng, từ A, B, C, cậu Liên đã thi đậu vào lớp ba - lớp Sơ đẳng (Cours Elémentaire) Trường Tiểu học Pháp - Việt thị xã và ngay năm đầu đã được nhận học bổng do học giỏi. Tốt nghiệp tiểu học, Thanh Hoá chưa có trường trung học, Đinh Văn Liên phải đi Vinh học Collège. Trường Vinh cũng chỉ đến năm thứ ba, ông lại vào Quốc học Huế học năm cuối cấp. Ra trường năm 1926, với tám bằng Cao đẳng Tiểu học loại *Ưu*, Đinh Văn Liên được bổ dụng làm Hiệu trưởng trường Sơ học Vệ Yên (Phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá ngày nay). Năm sau thăng Hiệu trưởng Tiểu học Pháp - Việt Nông Cống. Ông Đinh Văn Liên là một người thầy mẫu mực, có tiếng trong tỉnh Thanh thời Pháp cũng như dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hồi trước Nam triều ban hàm Hàn Lâm thị độc (cũng như ô. Lê Đỗ Kỳ, không làm quan cũng được hàm Tham tri). Ngay sau Cách mạng tháng Tám, tháng 9 - 1945, ông được Ủy ban Tỉnh cử giữ chức Phó Thanh tra Ty Bình dân học vụ (bấy giờ ngành giáo dục do 2 ty quản lý. Ty Tiểu học và ty Bình dân học vụ, lãnh đạo là Chánh, Phó thanh tra). Những năm hoà bình lập lại ông là Hiệu trưởng trường cấp 2 Quốc lập thị xã Thanh Hoá, rồi học chuyên tu tâm lý - giáo dục học ở Đại học sư phạm Hà Nội và về dạy Trường Trung cấp sư phạm đầu tiên của

tỉnh. Ông Đinh Văn Liên là Đại biểu Quốc hội Khoá 2 (1960 - 1964).

Nhà giáo nhân dân - Giáo sư - Tiến sĩ Đinh Văn Đức thi vào Trường Cấp 3 Lam Sơn - lúc này vẫn là trường cấp 3 duy nhất của tỉnh - trong kỳ thi ngày 30 tháng 6 năm 1958. Đến bây giờ ông vẫn nhớ đề *luận* (văn) yêu cầu bình giảng trích đoạn "*Bọn sai nha cướp phá nhà Kiều*", nhớ người đỗ thủ khoa với 16,5/20 điểm là Bùi Huy Mễ (sau này ông Mễ là một thầy giáo toán dạy giỏi nổi tiếng trong tỉnh, chuyên bồi dưỡng học sinh giỏi. Thầy dạy Trường THCS Trần Mai Ninh - Thành phố Thanh Hoá cho đến khi về hưu). Và nhất là nhớ 3 năm *rèn học trò như rèn lính* của nhà trường thời kỳ đó, nhưng vẫn đầy ấp những kỷ niệm sâu sắc. Qua những hồi ức của ông chúng ta sẽ có những thước phim tư liệu quý của một thời trung học phổ thông không bao giờ lặp lại nữa. Xin được lược thuật những trang hồi ức này.

Sang đầu mùa thu thì chúng tôi nhận được thông báo trúng tuyển và giấy gọi nhập học do thầy Hiệu trưởng Cao Hữu Nhu ký. Tâm trạng hào hứng, phấn khởi chúng tôi tụ trường đúng như những vần thơ của Hồng Nguyên (1949):

*Lũ chúng tôi,*

*Bọn người tứ xứ,*

*Gặp nhau hồi chưa biết chữ,*

*Quen nhau từ buổi một hai.*



Quần nâu, áo vải, chân đất. Đại đa số là như thế. Chúng tôi vào lớp với tâm trạng hồ hởi, tự hào bởi dù sao cũng sắp được cận kề... giới trí thức hàng tỉnh. Vả lại, không khí xã hội ta lúc ấy tuy rất nghèo, vất vả lắm, nhưng cái nhìn đây đó cũng cố gắng để lạc quan:

*Dân có ruộng, đập diu hợp tác,  
Lúa mọc đồng ấm áp làng quê*

(*Tố Hữu*)

Tuổi tác thời ấy cũng chênh nhau. Người đã... có vợ (tảo hôn), có đứa lại vừa mới rời khăn quàng đỏ, còn bị kêu là "ấu trùng". Nhưng không khí trong lớp thật là thân ái. Sáu lớp tám (lớp 10) từ A đến E, mỗi lớp, hơn năm mươi người, ngồi chật các ghế trong dãy nhà tranh sạch sẽ, ngăn nắp phía sau hội trường. *Nhất quý, nhì ma*, nhưng chúng tôi thì không thế, khác hẳn hồi cấp hai, không ai nghịch ngợm mà đều có vẻ như lặng lẽ và đạo mạo. Giờ ra chơi, lớp nào quanh quẩn ở hành lang lớp đó. Nhìn các anh chị lớp chín, lớp mười chúng tôi thấy họ là bề trên thật sự, ít giám giao lưu. Chúng tôi chăm học và rất ít khi bị các thầy quở trách vì sao nhãng (không học thuộc bài, không làm bài tập,...). Học trò thị xã ít khó khăn hơn vì sống cùng gia đình. Các bạn nông thôn xa vất vả hơn khi phải trọ học trong nhà dân mấy làng ngoại ô, gạo tiền nhiều lúc không đủ, phải ăn khoai, ăn sắn, mùa lạnh về phải đắp chiếu thay chăn,... nhưng tất cả đều *Vì Ngày Mai*

(tên một tờ báo tường lớp tôi) mà cố gắng. Bọn trẻ tạm gác lại mọi chuyện riêng tư trong tình cảm, kể cả các mối tình đầu cũng phải giấu kín trong lòng vì sợ bị kiểm điểm hay nhận điểm hạnh kiểm... thấp.

Vào học được mấy tháng thì vụ gặt mùa đến. Nghe nói học sinh ở đâu đó đang có phong trào "hạ hương" (xuống làng), các trường học Thanh Hóa cũng cảm hứng và muốn hưởng ứng. Thế là cuối tháng mười chúng tôi gác sách vở theo lệnh trường xuống nông thôn lao động giúp bà con nông dân gặt hái và cuốc ruộng. Chúng tôi hành quân xuống xã đồng chiêm có tên là Quảng Ninh và chia nhau về "ba cùng" với các gia đình. Các bạn học sinh nông thôn thì việc này chả có gì khó, cũng như làm ở nhà thôi. Các bạn được về quê nhà để giúp gia đình. Nhưng với lũ học sinh thành phố, gọi là con nhà tiểu tư sản, cảm thấy vô cùng vất vả, thật sự là thử thách. Mờ sáng đã dậy ra đồng xa tít tắp gánh thóc mới gặt về. Lội ruộng sâu toàn đĩa, không biết gánh vì đau vai. Gánh rồi phải chạy miết không được phép ngừng nghỉ vì sợ lúa rụng hạt, bà con kêu. Những anh chị đi cuốc ruộng ả tay phồng rộp, rớm máu. Buổi tối sinh hoạt văn nghệ hoặc làm công tác dân vận theo khẩu hiệu "Đi dân nhớ, ở dân thương!". Vất nhất là những ai đang phấn đấu vào Đoàn. Làm sao chứng minh mình xứng danh là người lao động (chân tay). Tưởng còn lâu mới được về, nhưng chỉ ít hôm đã có lệnh rút quân. Ngạc

nhiên và tò mò, lân la tìm hiểu mới biết, về chuẩn bị đón lãnh tụ nước Triều Tiên. Ông Kim Nhật Thành có thể vào... Thanh Hóa nhân dịp sang thăm Việt Nam. Ít hôm sau, ông sang thật nhưng vào Thanh Hóa thì không, thay vào đó là đội bóng đá của Công an Triều Tiên đi theo ông. Chúng tôi lại thấy vui vì lần đầu kiếm được vé xem đá bóng quốc tế ở ngay thị xã tỉnh lẻ của mình. Với tinh thần thể dục thời đó, chúng tôi nhiệt liệt hoan hô... cả hai bên, cho dù Đội tuyển Thanh Hóa thua 1 - 4.

Sau tết, nhà trường cho biết cử một nhóm thầy giáo và cán bộ Đoàn ra Hà Nội tham quan học tập một vài trường cấp ba gương mẫu đang có phong trào "trường nghiêm, trường đẹp". Ít hôm sau, vào buổi chào cờ sáng thứ hai, chúng tôi nghe thông báo: Kể từ hôm nay trường ta học theo Hà Nội sẽ thực hành chế độ sinh hoạt "Kỷ luật như quân đội, sạch như bệnh viện, đẹp như công viên". Thế là học sinh thi nhau đi học đúng giờ, không sai một giây(!), ra chơi, khi vào lại lớp phải xếp hàng không đến một phút, lau chùi lớp, bàn ghế sạch như ly như lau, ngày chủ nhật không nghỉ và đến lớp trồng hoa, quét vôi, diệt chuột bọ,... không ai được nói to, làm ồn khi thầy chưa đến, các đội cờ đỏ trật tự đi lại rầm rập. Lớp nọ nhận xét về lớp kia. Chúng tôi mất đi cái hồn nhiên của tuổi học trò, thay vào đó là nếp sống lặng lẽ và căng thẳng... Nhưng rồi chuyện này cũng không duy trì được lâu. Được mấy tháng, năm học sau hình như

trường “quên mất” khi dọn sang trường mới. Chúng tôi lại trở về... tự nhiên như trước kia.

Lao động chân tay. Đó là nghĩa vụ của học sinh thời chúng tôi. Năm lớp tám, học theo phương châm “vừa học vừa làm”, chúng tôi hàng tuần phải đến xưởng cơ khí của tỉnh học đúc gang, khi thì làm cái lưỡi cày, khi thì làm những cái bánh xe chả hiểu để làm gì. Hàng chủ nhật chúng tôi đi bộ ra Hàm Rồng làm ở lò cao của tỉnh. Khói than mù mịt. Không làm được kỹ thuật thì đội than ở thuyền lên, xúc đá, xúc đất, vác củi đốt,... Khi thì làm ở lò gạch gần cầu Cốc từ lúc gà gáy hay xuống Xưởng cơ Mật Sơn vào lúc chiều muộn.

Đất nước đang bị chia làm hai miền, cảm xúc đấu tranh cho thống nhất làm thế hệ chúng tôi hăng hái và vô tư, nhất là phong trào phản đối các vụ đàn áp diễn ra ở Miền Nam, như vụ Phú Lợi, vụ ông Hoàng Lệ Kha bị xử tử ở Tây Ninh. Đến lúc này, chúng tôi mới được biết ông Kha chính là thân phụ chị Hoàng Thị Dần, học sinh lớp 8C nên sự chia sẻ, cảm thông càng sâu sắc. Lại có lần thức thâu đêm, tập hợp nhau để sáng tinh mơ đến trước nhà khách của tỉnh biểu tình, đưa kiến nghị cho phái đoàn Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến để phản đối các hành động vi phạm hiệp định Giơ-ne-vơ của chính quyền Miền Nam.

Năm học đầu trôi đi nhanh thật, thoáng một cái chúng tôi đã lên lớp 9. Cả mấy trăm con người không ai bị coi là học kém hay bị lưu ban.

Tự trường năm sau, nhà nước cho tỉnh lập thêm hai trường cấp ba mới ở Thọ Xuân và Hà Trung. Gần một trăm bạn quê gần đó chuyển đi. "Chưa vui sum họp đã sầu chia ly". Lại một số bạn khác theo gia đình ra Hà Nội. Chúng tôi bị rịn. Đúng như trong sách giáo khoa - bài *Cá nước* của Tố Hữu:

*Rồi lát nữa chia tay,  
Anh về xuôi tôi ngược,  
Lòng anh và lòng tôi,  
Mang nặng tình cá nước.*

Kể từ ngày ấy đến hôm nay, có nhiều bạn vẫn chưa một lần gặp lại nhau. Nhưng chúng tôi cũng có niềm vui mới. Cũng theo lệnh trên, không còn giáo dục tư thực nữa. Trường tư thực cấp ba Đào Đức Thông có danh, nay đóng cửa, học sinh đang học được chuyển về Lam Sơn. Sáu lớp tám vừa thành bốn lớp chín, nay lại thêm một lớp (9Đ) hòa nhập bạn bè trong niềm vui chung.

Chúng tôi rất tự hào vì được học với một thế hệ những thầy thông thái, sắc sảo: Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Xuân Công, Trương Quang Đệ, Phạm Cúc, Nguyễn Thế Quảng,... Những thầy giỏi giang và hết sức chỉn chu mô phạm: Trần Lê Chức, Phan Tử Long, Phan Đình Truyền, Nguyễn Kiên,... và cả những thầy chủ nhiệm rất nhiệt tình. Nhờ đó mà chúng tôi có được kiến thức chắc chắn, kỹ năng học hành bước đầu thuần thục. Năm học này (59-60) kỷ

niệm sâu sắc nhất là học sinh tham gia lao động làm trường mới. Trường Lam Sơn mới sẽ được xây dựng kiên cố ở một vị trí đẹp cạnh sân vận động tỉnh. Nhà nước đầu tư tiền nhưng học sinh toàn trường phải tích cực tham gia lao động để "Cải tạo xã hội và cũng để cải tạo bản thân mình" (sau này chúng tôi mới biết đây là lời của K. Mác). Thế là ngoài giờ học, chiều, tối nào các lớp cũng kéo nhau đi đẩy xe cát từ Hàm Rồng, xe đá dăm từ Núi Nhồi, xe vôi, từ Cầu Bó, Quán Nam,... rất vất vả và mệt nhọc. Một ai đó thấy chúng tôi vất vả đã làm câu vè:

*Tám giờ đi đẩy xe bò,*

*Thương cho cái lũ học trò Lam Sơn*

Trường tìm hiểu xem về của ai, có đứa nào trong đám học sinh dám làm không? Nhưng mà không tìm được vì đây là... văn chương dân gian! Sau gần nửa năm trường xây xong với hai dãy nhà hai tầng khá đẹp và hội trường khang trang (nay là chỗ của trường Đào Duy Từ). Đầu học kỳ hai, chúng tôi được chuyển sang trường mới. Rất tự hào vì từ bé toàn lam lũ, học ở trường làm bằng tre lá chưa bao được bước chân vào nhà tầng. Chúng tôi dành một buổi để học nội quy hành xử. Cầu thang nào cũng có biểu ngôn với các từ: *Kỷ luật, Trật tự, Đi nhẹ, Nói khẽ*. Về trường mới, chúng tôi lại nói đùa: "*Vui trường mới không quên nhiệm vụ: Lao động*". Số là trường thì mới nhưng cảnh quan còn ngổn ngang, "*Một sân đất cỏ dầm mưa*" nên phải lo tu bổ.

Lệnh trường: Mỗi học sinh trong tuần phải lên núi Nhồi gánh hai gánh đá về rải sân. Núi Nhồi cách 4 - 5 cây số, gánh đá dưới chiều nắng gắt, không một ngụm nước uống, mồ hôi ướt đầm, vai đau rất bỏng, thật vất vả hết chỗ nói, nhưng chúng tôi vẫn ca: "Đồng quê yêu quý ơi, non nước thân yêu ơi, ta hiến dâng cả tuổi xuân trong trắng,..." để rồi vượt qua thách thức... Và cuối học kỳ chúng tôi đã được... tập thể dục giữa giờ trên mặt sân mới bằng phẳng. Sau đó lại chuyển sang lao động trồng rau ở mảnh đất sau trường. Công việc nhẹ hơn nhiều.

Nghỉ hè năm ấy chúng tôi về quê và bắt đầu nghĩ đến việc "hướng nghiệp" vì năm sau đã ra trường rồi. Nghe nói mấy lớp trên, khi ra trường có một số anh chị được tuyển chọn đi học nước ngoài. Thật vinh hạnh và dấy lên ước mơ của một số bạn năm sau. Thuở đó, chưa có lò luyện thi như sau này, nhưng nhiều bạn vừa lao động vừa tranh thủ tự học chương trình năm sau, nhất là các môn tự nhiên.

Vào năm cuối ai cũng quyết tâm cao và biết quan tâm cả những vấn đề chính trị, xã hội thiết thân. Không ai bảo ai nhưng mọi người đều cố gắng học chăm chỉ mong đạt kết quả tốt để thi vào Đại học. Chuyện chọn trường thời đó cũng khác hẳn nay. *Trường đặt đâu, học trò ngồi đấy* là nguyên tắc cơ bản. Muốn vào đại học trước hết phải được xã phường nơi quê quán cho phép sau khi đã xem xét kỹ thành phần giai cấp, sự đóng góp của gia

đình cho xã hội và thái độ cư xử của bản thân khi ở quê. Vì đây là cơ chế phân phối trong đào tạo nguồn lực mà. Chúng tôi đứa nào cũng đi đứng nghiêm chỉnh, "nam nữ thụ thụ bất thân", đừng để chi đoàn phải can thiệp, ăn nói thì phải lễ phép và thận trọng, nhất là khi về quê để mong được các bác địa phương chiếu cố. Ấu cũng là kỷ niệm của một thời, một thuở.

Tuy vậy ước mơ chọn nghề vẫn cháy bỏng. Tháng hai, làm hồ sơ cũng sôi nổi chọn ngành, hy vọng tìm được một thang giá trị may mắn, thích hợp... Cái thang đó, theo cảm xúc, cũng nhiều cái đã khác xa ngày nay qua câu nói lối: "*Nhất Y, nhì Dược, tam dược Bách khoa, Tổng hợp bỏ qua, Nông Lâm xếp xó, Kinh Tài đừng ngó, Thủy Lợi chớ vào, chuột chạy cùng sào mới vào... Sư phạm (!)*". Tuy "Nhà trường phân công" đã là nguyên tắc rồi, nhưng mỗi người với sở thích và hoàn cảnh của mình vẫn tìm kiếm, hy vọng...

Kỳ thi tốt nghiệp phổ thông cuối tháng năm (1961) có bài toán đại số chúng tôi vẫn nhớ là giải phương trình bậc hai, tìm đạo hàm để xác định diện tích trái đất mà Gagarin nhìn thấy được từ tàu vũ trụ (trước đó hơn một tháng, ngày 12/4 Gagarin bay lên vũ trụ).

Chúng tôi ra trường. Mấy buổi tối họp các lớp chia tay nhau đến rất khuya. Ai cũng nói một lời gì đó trước khi bước vào đời. Khoảng 1/3 số anh chị



em được chọn đi học nước ngoài sẽ tập trung học ngoại ngữ ở Hà Nội. 1/3 khác theo thầy Vũ Ngọc Khánh dẫn đi thi đại học ở Nam Định vào tháng bảy. Số còn lại chưa có cơ may thi vào đại học vì những lý do khác nhau, trong đó có cả những cái ngày nay tạm gọi là "sự hạn chế của lịch sử".

Trong kỳ thi vào Khoa Văn Trường Đại học Tổng hợp (bây giờ là Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) cách đây vừa tròn 40 năm ấy, Đinh Văn Đức trúng tuyển. Ông chọn học ngành Ngôn Ngữ học, bốn năm sau (1965), tốt nghiệp loại giỏi và được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy (giảng viên) từ đấy đến 2004.

Ông bảo vệ luận án Tiến sĩ năm 1978 tại Đại học Tổng hợp Maxcơva.

Được phong Phó Giáo sư năm 1991 và Giáo sư năm 1996.

Quá trình giảng dạy đại học của Nhà giáo nhân dân, Giáo sư tiến sĩ Đinh Văn Đức qua hầu hết các lĩnh vực ngôn ngữ học: Dẫn luận Ngữ pháp học, Dẫn luận Ngữ âm học, Ngữ pháp tiếng Việt (Từ pháp học, Từ loại) và ngôn ngữ học Đại cương.

Cùng nhiều hoạt động phong phú: Phó và Chủ nhiệm Bộ môn Ngôn ngữ học; Chủ nhiệm Khoa Tiếng Việt; dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; nghiên cứu viên tại AUPÉLF - UREF Paris. Làm Giáo sư thỉnh giảng tại cá trường ĐHTH Paris 7 (Pháp), ĐHTH Laval (Québec, Canada), Đại học Wincosin -

Madison, ĐHTH Oregon, Hoa Kỳ, Đại học Hankuk, Seoul, Hàn Quốc.

Nhà giáo nhân dân, Giáo sư tiến sĩ Đinh Văn Đức là chuyên gia hàng đầu của nước ta trong nhiều lĩnh vực Ngôn ngữ học như Việt ngữ học (Khoa học về tiếng Việt), Lí luận Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng. Tham gia đào tạo nhiều thế hệ sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong nước, nước ngoài. Ông cũng là người có nhiều đóng góp cho việc phát triển đào tạo, xây dựng đội ngũ giảng viên Ngôn ngữ học bậc cao đẳng, đại học. Trong nghiên cứu, vốn là đệ tử ruột của nhà Ngôn ngữ học tài danh bậc nhất, Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, ông quan tâm đến lí luận ngữ pháp tiếng Việt hiện đại, ngữ pháp lịch sử tiếng Việt và có nhiều công trình, nhiều bài viết được đánh giá cao. Sau này Giáo sư - Tiến sĩ Đinh Văn Đức còn chú ý phương diện ứng dụng của ngôn ngữ nên tập trung vào Ngữ dụng học. Chẳng hạn "dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ" và sự phát triển tiếng Việt trong thế kỉ XX. Các chuyên luận khoa học tiêu biểu của ông là *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)* - Nxb Đại học và THCN, H., 1986; *Một trăm năm ngôn ngữ văn học Việt Nam* - Nxb Giáo dục, 2004; *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỉ XX)* - Nxb ĐHQGHN, 2005,... Cùng mấy chục tiểu luận khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên môn, tham luận tại các hội thảo trong và ngoài nước. Giáo sư còn chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, một đề tài Quốc tế.

Ngoài đời Giáo sư Đức là một con người nhỏ nhắn, nhỏ nhẹ, có duyên và mặn mà, hóm hỉnh ngầm. Tưởng khó tiếp xúc, nhưng biết rồi thì dễ gần, dễ mến.

Đang bước vào tuổi 70, Giáo sư tiến sĩ Đinh Văn Đức vẫn tham gia hướng dẫn, phản biện các luận văn, miệt mài với các dự định khoa học và thi thoảng lại lên tiếng trên báo chí, hội nghị, hội thảo chuyên ngành. Dịp Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Giáo sư tạo được chú ý lớn khi bàn về *Tiếng Hà Nội* với câu hỏi đầy ưu tư: "Hơn nửa thế kỷ qua, cư dân Hà Nội với những thay đổi to lớn, do những chuyển biến lịch sử, vậy thì liệu khái niệm tiếng Hà Nội có còn tồn tại không và nếu có thì nên nhận diện nó ra sao". Và bằng con mắt lịch đại ngôn ngữ, ông chỉ ra, sau thời gian dài phát triển trầm lắng, thế kỷ XVIII là thời kỳ cực thịnh của Thăng Long với nền kinh tế "trên bến dưới thuyền" mà hai lực lượng cư dân chính là thương nhân và thợ thủ công dẫn đến sự hình thành 36 phố phường đặc thù. Dân cư bản địa ở trong các "làng" vẫn chưa nhiều cùng với dân nhập cư ngày càng đông, hình thành cộng đồng mới. Trẻ em sinh ra, lớn lên, không nói "tiếng gốc" mà học lẫn nhau trong cái cộng đồng chúng sống, do chúng tạo ra. Tiếng Hà Nội xuất hiện trong quá trình như thế của ngôn ngữ trẻ em, bắt đầu từ ngôn ngữ trẻ em, chứ không phải từ tiếng nói của người lớn nhập cư.

Đó chính là khởi thủy của tiếng Hà Nội. Khi nhà Nguyễn dời đô vào Phú Xuân (Huế), đời sống đô thị chuyển biến chậm chạp, phương ngữ Hà Nội trở nên khá ổn định. Cách mạng tháng Tám đến nay cơ cấu dân cư Hà Nội có những chuyển biến to lớn, sâu sắc, dẫn đến các biến đổi ngôn ngữ, làm ta luôn có cảm giác mất gốc. Nhưng thực ra do truyền thống ngôn ngữ đã đủ sức mạnh cùng vẻ đẹp thanh lịch sẵn có của mình, cái gốc ấy vẫn là "một ốc đảo không xô bồ, phân biệt với ngôn ngữ những chốn khác", sẽ dần cảm hoá tiếng trăm miền đổ về. Đầu mùa hè này, giáo sư lại trình bày "Lập luận trong hội thoại và chiến lược giao tiếp của các nhân vật trong *Truyện Kiều*".

Nhưng hôm nay, điều Nhà giáo nhân dân - Giáo sư - Tiến sĩ Đinh Văn Đức thấy thành một nhu cầu là gặp gỡ bạn bè. Ông nói "Ngày xưa Nguyễn Du than:

*Chốc đà mười mấy năm trời,*

*Nhìn ra ta đã da môi tóc sương*

huống hồ lớp chúng tôi xa nhau nay vừa nửa thế kỷ rồi. Thời gian với chúng tôi nay khi tuổi tác, lúc cảm thấy cực ngắn (Ngày vui ngắn chẳng tày gang), lúc lại cảm thấy cực dài (Ba thu dọn lại một ngày dài ghê), nhưng dài hay ngắn trong lòng bè bạn, vẫn luôn cảm thấy vô tư thân thiết, quý mến nhau. Bạn già hay kéo nhau tụm năm tùm ba uống bia tếu táo để chia sẻ với nhau như ngày còn trẻ:

*Ly bia để nhớ sự đời,*

*Mang theo kỷ niệm về nơi... cứu tuyền.*

Mỗi lần gặp được nhau là vui rồi, sướng rồi.  
Thành bại, hơn thua theo lối đời chẳng có ý nghĩa gì  
nữa so với cái nghĩa bạn bè.

Thì ra tuổi học trò phổ thông dẫu gian khổ  
vẫn là nơi chốn đi về của tâm hồn ông.


 HÀ VĂN CAY ĐẮNG VĨ ĐẠI


**M**ắcxim Go-rơ-ki (1868 - 1936) là nhà văn Nga - Xô viết vĩ đại, người mở đầu trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa, một nhà hoạt động văn hóa xã hội lỗi lạc. Ông tên thật là A-lếch-xây Mác-xi-mô-vích Pê-skốp. Sinh trưởng trong một gia đình lao động nghèo, chưa đầy mười tuổi, chú bé A-li-ô-sa - tên gọi thân mật của Go-rơ-ki thuở nhỏ - đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải trải qua nhiều cay đắng, tủi nhục. Ông ngoại keo kiệt lại phá sản. A-li-ô-sa nương tựa vào bà ngoại tốt bụng. Chú bé phải đi nhặt rẻ rách bán lấy tiền đỡ đần bà. Khi A-li-ô-sa trên mười tuổi, ông ngoại bảo:

- Nay Léc-xây, mày không phải là cái mề đay lủng lẳng mãi trên cổ tao, hãy vào đời mà kiếm sống!

Thế là M. Go-rơ-ki đành bỏ học, tự lực kiếm sống bằng đủ các nghề như bới rác, đi ở, phụ việc trên tàu thủy, phụ việc trong xưởng làm tượng thánh,...

Những mẫu chuyện sau đây về con đường thành tài của đại văn hào đã được chính ông kể lại trong bộ ba tiểu thuyết tự thuật nổi tiếng *Thời thơ ấu*, *Kiểm sống*, *Những trường đại học của tôi* viết trong các năm 1912, 1915, 1923 mà các tác giả *Chuyện làng văn Việt Nam và thế giới* (Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Hải Hà, đồng chủ biên, NXB Giáo dục - 2004) đã lược thuật.

Thoạt đầu, A-li-ô-sa đi ở và học việc ở hiệu giày Pê-khu-nốp trên phố lớn ở thành phố quê hương Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt. Sau khi bị bồng vì xúp nóng, cậu thôi việc. Tiếp đó học việc ở nhà một người bà con chuyên vẽ kiểu nhà kiêm đốc công là Xéc-ghê-ép. Năm mười hai tuổi, A-li-ô-sa là đứa trẻ rửa bát trên tàu thủy Đô-brưi. Tuy cảnh sống gian khổ, vất vả, nhưng A-li-ô-sa rất ham đọc sách. Người đầu tiên gây hứng thú say mê đọc sách cho cậu là bác đầu bếp Xmu-rưi trên tàu thủy Đô-brưi. Bác ít chữ, chỉ có một thú vui là nghe đọc truyện. Thế là A-li-ô-sa, ngoài công việc, đã phải phục vụ thú vui này của bác. Cậu đọc cho bác nghe, nào là *Ta-rát Bun-ba* của Gô-gôn, *Ai-van-bô* của Oan-tơ Xcốt, *Tôm Giôn - đứa bé bị bỏ rơi* của Phin-đinh. A-li-ô-sa dần dần ham đọc sách. Chú thấy những điều trong sách khác hẳn ngoài đời. Chuyện trong sách thì dễ chịu, nhưng ngoài đời lại lắm chuyện nặng nề.

Khi lên bờ, trở lại đi ở - học việc cho nhà Xéc-gê-ép, như bị nghiện, A-li-ô-sa thường chui vào bếp đọc sách. Thích nhất là vào những đêm trăng sáng, cậu có thể đọc mà không sợ bà già, mẹ chủ nhà bắt gặp, rầy la làm tổn nết. Có lần, truyện đang hay, thì trăng lu, A-li-ô-sa không tài nào dứt nổi, nhòm dậy lấy cái xanh đồng hứng ánh trăng để đọc vẫn không đủ sáng. Thế là cậu trèo lên ghé đầu, đứng đọc dưới ánh nến ở bàn thờ. Đến khi mệt quá, ngồi xuống ghế, rồi ngủ thiếp đi lúc nào không biết. Bà già dậy, thấy cảnh đó, cầm sách quất mạnh vào vai A-li-ô-sa. Sau đó cấm không cho đọc sách nữa. Lòng say mê đã ngấm vào máu thịt, A-li-ô-sa vẫn lén đọc sách trên gác thượng hoặc khi chẻ củi trong nhà kho. Gặp quyển sách hay hoặc phải đọc nhanh cho xong, nửa đêm cậu thức dậy, lạng lẽ đốt nến lên đọc. Bà già chủ nhà liền nghĩ ra kế "độc", bà ta dùng que đóm đo cây nến để đánh dấu. Sáng hôm sau nếu thấy nến bị thấp hụt đi nhiều, cậu bé sẽ bị phạt. A-li-ô-sa chống lại bằng cách tìm ra chỗ bà giấu "cái thước", bẻ bớt nó đi một đoạn bằng đoạn nến đã cháy. Cũng đã nhiều lần, hề thấy sách của cậu bé ở đâu là bà xé nát ngay. Nhưng cuối cùng tình yêu cuồng nhiệt đối với sách của A-li-ô-sa thuyết phục được các thành viên trong gia đình nhà chủ. Cậu được quyền thuê sách để đọc. Có lần A-li-ô-sa mắc nợ chủ quầy hàng 47 cô-pêch tiền thuê sách. Cậu định xoáy tiền trả nợ song lương tâm không cho



phép như thế. May sao cậu chủ thấy dáng vẻ ủ rũ của cậu bé, hỏi rõ sự tình và cho 50 cô-pêch để trả. Từ đó chiều chiều cậu ngồi đọc đủ loại tiểu thuyết trên *Nhật báo Mác-xcơ-va* cho nhà chủ nghe. Họ phải ngạc nhiên về trí nhớ của A-li-ô-sa. Cậu còn được phép móc cả đồng tạp chí và sách tranh ở gầm giường ra đọc. Không có tiền mua nến, A-li-ô-sa cạo sáp ở các chân nến và bỏ vào hộp sắt tây, lấy dầu ở đèn bàn thờ đổ vào rồi đặt ngọn bấc bằng chỉ xe lại. Thế là đêm đêm có ngọn đèn bé tí, khói um để đọc sách, xem tranh thật thú vị. Nhưng khổ sở nhất là khi gặp những chữ xa lạ, khó hiểu như *hung nô*. Cậu đi hỏi người lớn. Cuối cùng mới được ông dượng sĩ giảng giải cho. Ông khuyến khích A-li-ô-sa:

- Sách vở như khu vườn tuyệt diệu, nơi đấy có tất cả những điều lí thú và bổ ích.

Quả là quan niệm về sách vở phương Đông cũng như phương Tây, xưa như nay, đều giống nhau. Còn nhớ, Tống Chân Tông (1005 - 1028), một vị vua Trung Quốc cũng đã nói: "Nhà giàu chẳng cần bán ruộng tốt/Trong sách tự có nghìn bô thóc/Ăn ở chả cần nhà cao to/Trong sách tự có lều vàng mọc/Lấy vợ chớ e mỗi mai xoàng/Trong sách sẵn nàng mặt như ngọc".

Sách vở dẫn A-li-ô-sa tới một cuộc sống khác hẳn - một cuộc sống đầy những tình cảm và ước mơ lớn. Xem tranh ảnh, cậu biết trên đời có nhiều thành phố to đẹp như Pra-ha, Luân Đôn, Pa-ri. Khi đọc sách

cậu cảm thấy mình khoẻ hơn, mạnh hơn. Cậu ngốn ngấu đủ loại tiểu thuyết lãng mạn Pháp và thường đọc thâu đêm suốt sáng. Cốt truyện sáo mòn đến nỗi cậu dần dần đoán được số phận từng nhân vật. Rồi cậu đọc những tiểu thuyết khác loại như *Anb em nhà Dem-ga-nô* của Gông-cua, *Ơ-giê-ni Grăng-đê* của Ban-dắc. Bất gặp ở đó những nhân vật sinh động, không hẳn ác, không hẳn thiện, y như cuộc đời vậy. Oan-tơ-Xcốt lôi cuốn cậu hơn *Ơ-gien Xuy* và *Huy-gô*. Một lần, người thiếu phụ mắt đen thuê nhà gần nhà cậu chủ Xéc-ghê-ép đã cho A-li-ô-sa mượn tập thơ Pu-skin. Về giả dật và nhạc điệu thơ Pu-skin hay đến nỗi suốt một thời gian dài cậu thấy văn xuôi có vẻ giả tạo. Chuyện cổ tích của Pu-skin thì thật sự lôi cuốn. A-li-ô-sa rất mến thiếu phụ mắt đen, thậm chí coi bà là nữ hoàng Mác-gô. Chính bà bảo cậu:

- Phải đọc sách Nga, phải hiểu biết cuộc sống của người Nga chúng mình mới được.

Bà lại cho A-li-ô-sa mượn *Kí sự gia đình* của Ác-xa-cốp, *Bút kí người đi săn* của Tuốc-ghê-nhi-ép, thơ của Chiu-sép,... Cậu lại lao vào những trang sách mới.

A-li-ô-sa muốn tìm trong đời cũng như trong sách câu trả lời "Con người là thế nào? Sống để làm gì?".

Năm 1909, bốn mốt tuổi, Go-rơ-ki đã viết thư từ đảo Ca-xpi (I-ta-li-a) trả lời một nữ văn sĩ trẻ tuổi ở Pê-téc-bua: "Cô có thể nghĩ đó là lời lẽ của một người sống trên hòn đảo xa hoa nói với ta, người

đàn bà sống trong một phố nghèo. Không nên nghĩ về tôi như thế, vì suốt hai phần ba cuộc đời tôi đã nếm đủ mùi nghèo túng, đã đói khát cả về thể xác lẫn tinh thần, đã chứng kiến biết bao nhiêu nỗi tủ nhục của con người... ”.

Năm mười lăm tuổi, A-li-ô-sa xuôi dòng Von-ga đi Ca-dan hy vọng vào đại học ở đây nhưng không được. Thế là chú đi bở củi thuê, khuân vác, sống giữa đám người chân đất. Ít lâu sau chú làm thợ ở lò bánh mì của Xê-mi-ô-nốp.

Hai mươi tuổi, A-li-ô-sa cùng bạn là Rô-mát về làng Cra-xnô-vi-đốp mở cửa hàng tạp hoá để lấy chỗ truyền bá tư tưởng cách mạng trong nông dân. Sau khi cửa hàng bị cháy, anh theo một nông dân trong làng đi làm nghề đánh cá ở biển Ca-xpi.

A-li-ô-sa đã hai lần đi ngang dọc hầu khắp miền Trung và miền Nam nước Nga. Anh đã phải làm rất nhiều nghề để kiếm sống.

Trong chuyến đi thứ nhất (1888 - 1889), A-li-ô-sa làm người gác đêm ở ga Đô-brin-ca, coi hàng ở ga Bô-ri-xô-gơ-láp-xcơ, cân hàng ở ga Cru-tai-a. Năm hai mươi một tuổi, A-li-ô-sa trở về Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt và đi làm ở kho rượu rồi làm thư kí cho luật sư La-pin.

A-li-ô-sa lên đường chu du khắp nước Nga lần thứ hai vào năm 1891-1892. Dọc đường anh làm khuân vác ở Rô-xtốp, Ô-dét-xa, làm tá điền, sống với dân chài, làm ở mỏ muối Đơ-nhê-prốp-xcơ, hái nho

thuê ở Be-xa-ra-bi-a, rồi đập lúa, làm vườn,... Chẳng cuối cùng là Ti-phơ-lit-xơ (nay là Tơ-bi-li-xi), A-li-ô-sa đi quai búa ở lò rèn, làm kế toán ở xưởng sửa chữa tàu. Mùa hè năm 1892, anh đi làm ở công trường làm đường lớn Xu-khum Nô-vô-rốt-xơ.

Tháng 9-1892, truyện ngắn đầu tay của anh với bút danh Mác-xim Go-rơ-ki được in trên tạp chí Cáp-ca-dơ. Đó là truyện ngắn *Ma-ca Tru-đra*.

Cuối năm đó, theo đường biển Ca-xpi và sông Von-ga, A-li-ô-sa trở về thành phố quê hương. Anh tiếp tục làm ở văn phòng luật sư La-Pin và viết văn. Những chuyến đi, những nghề nghiệp, những công việc lao động nặng nhọc, việc tiếp xúc sâu rộng với đủ mọi hạng người, nhất là người lao động, những kẻ chân đất lang thang là vốn sống vô giá giúp M.Go-rơ-ki dựng nên những tác phẩm văn học bất hủ.

Năm 1895, A-lếch-xây Pê-scốp lại đến Ca-dan vẫn với hy vọng được học. Nhưng thay vì cửa lớn của trường đại học, ba năm liền anh chui xuống những căn nhà hầm ngọt ngào, làm bánh sữa, bánh mì. Anh gần gũi cả giới thợ và giới sinh viên để học hỏi. Bao nhiêu quan điểm đối 'nghịch nhau, tranh luận liên miên, anh thấy rối bời bị co kéo về rất nhiều phía.

Giữa lúc ấy, năm 1897, A-lếch-xây được tin bà ngoại chết. Bà là nguồn thân thương nhất đời anh. Mồ côi cha từ sớm, mẹ đi lấy chồng, bà ngoại chăm bẵm, nuôi dưỡng anh từ bé và làm dịu đi những

nỗi đau của đứa trẻ hầu như không có tuổi thơ. Con người nhân hậu đó kể cho cháu bé nghe rất nhiều cổ tích và đọc thuộc lòng rất nhiều dân ca. Nhờ có bà ngoại A-cu-li-na I-va-nốp-na, tâm hồn A-li-ô-sa đầy ắp văn học dân gian giống như đồ ong chứa đầy mật ngọt. Chỉ có một điều duy nhất mà sau này A-lếch-xây phải cố gắng gạt bỏ khỏi kỷ niệm về người bà vô cùng nhân hậu đó, ấy là sự nhẫn nhục, cam chịu. Bảy tuần sau ngày chôn cất bà, A-lếch-xây mới được tin, bà bị ngã gãy chân khi đi ăn xin ở bậc thềm nhà thờ. Sau tám ngày, bà mắc chứng hoại thư. Về sau anh được biết rằng, hai thằng và một con em họ khoẻ mạnh của anh cùng với con cái chúng đã sống bám vào bà lão ăn mày cùng khốn đó. Chúng cũng chẳng buồn đi tìm thầy thuốc chữa chạy cho bà. Người ta chôn bà ở nghĩa địa Pê-tơ-rô-ráp-lốp-xcơ. Những người hành khất cùng một ít bà con và ông ngoại đi đưa đám bà. A-lếch-xây không khóc, lòng anh như đóng băng. Anh ngồi trên đống củi ngoài sân, đau khổ vì không có ai cùng san sẻ nỗi niềm... A-lếch-xây quyết định tự tử vì cảm thấy khó sống quá. Lúc ấy tự tử lan nhanh như một nạn dịch. Anh bạn La-vrốp cũng vừa tự đầu độc bằng một thứ hoá chất, không đợi đến khi bệnh phù thũng quật ngã. A-lếch-xây ra chợ mua một khẩu súng lục cũ. Tối 12 tháng 12 năm 1897, anh ra bờ sông Ca-dan-ca, đứng ngay trên sườn dốc. Anh tính là nếu trúng đạn, anh sẽ rơi

tòm xuống sông, thế là xong. A-lếch-xây chĩa nòng súng vào ngực, bóp cò. Viên đạn không chạm vào tim, xuyên qua phổi và nằm lại dưới da lưng. Khi được đưa vào viện, anh gần như bất tỉnh. Một vị giáo sư thô bạo và tàn nhẫn đã nói toáng lên sau khi khám cho anh: "Anh chàng này sớm mai là "đi" thôi!". Nhưng nhờ có nhà giải phẫu nhân hậu I.Pliu-scốp, A-lếch-xây được cứu sống. Sáu ngày sau khi mổ, anh đã ngồi dậy được. Anh em thợ làm bánh đến thăm. A-lếch-xây đọc thấy trên nét mặt họ cả nỗi lo lắng, tình thương và lời trách móc. Anh ra viện sau mười ngày điều trị.

Năm 1928, khi tròn sáu mươi tuổi, Go-rơ-ki viết: "Và sau này, suốt trong bao nhiêu năm, mỗi khi nhớ lại sự ngu xuẩn ấy, tôi lại thấy nổi hổ thẹn da diết và tôi khinh bỉ chính mình".

Sự nghiệp văn học của M. Go-rơ-ki thật đồ sộ. Thoạt đầu là những tác phẩm lãng mạn mà nổi bật là *Bà lão I-zéc-ghin*, *Bài ca chim ưng*,... khiến người đọc thấy "nổi bật lên hình tượng con người tràn đầy ý chí tự do, bất khuất, chiến đấu và chiến thắng,... có sức truyền cảm mạnh mẽ". Những tác phẩm hiện thực của ông, như *Ki-rin-ca*, *Kẻ phá bình*, *Cô-nô-va-lốp*, *Vợ chồng Ốc lốp*,... đã chỉ ra quá trình tự thức tỉnh của nhân dân Nga trong giai đoạn lịch sử mới, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhưng đỉnh cao của sáng tác M. Go-rơ-ki là những "*Bài ca Chim Báo bão*" cách mạng vô sản đang cạnh kề với tiểu thuyết tiêu

biểu *Người mẹ* (1906). Ông đã đóng xuất sắc vai trò như chính ông muốn đảm nhận - Người đánh trống thời đại trung thực và dũng cảm để "giống lên tiếng trống báo tin sự xuất hiện của những con người mới, sự ra đời của một kiểu tâm lý mới - tâm lý của con người đang đi lên xây dựng cuộc đời mới". *Người mẹ* trở thành cuốn sách gối đầu giường của nhiều thế hệ chiến sĩ cộng sản lúc ấy và sau này. Sau đó, nhất là sau Cách mạng tháng Mười, vị trí xã hội toàn thế giới vô sản càng khiến sự nghiệp sáng tạo nghệ thuật của M. Go-rơ-ki tiếp tục vươn cao để hoàn thiện tòa lâu đài văn học đồ sộ. Mà nổi bật là tiểu thuyết *Sự nghiệp gia đình Ác-ta-mô-nốp* và bộ tiểu thuyết bốn tập *Cuộc đời của Clim-Xam ghin* với những bức tranh đời sống rộng lớn hơn, khái quát hóa cao hơn và cảm hứng sử thi dào dạt hơn. Để lại cho văn học Nga một di sản lớn là *Truyền thống Go-rơ-ki*.

Như vậy là, bằng cách học trong sách và trường đại học của cuộc đời, cùng đi với nhân dân, mà "Người ném trái cay đắng" M. Go-rơ-ki (*gorki*, tiếng Nga nghĩa là *cay đắng*) đã làm nên một tên tuổi lẫy lừng khiến cả thế giới phải khâm phục.

“ *W* **NGƯỜI PHÁT MINH**  
**TÔMÁT ÊĐIXƠN** ”

**Tuổi thơ không đến trường**

Tháng 12 năm 1837, đại úy Uyliam Máckenziê và những người cùng chí hướng trong đó có Xamuen Êđixơn làm một cuộc cách mạng, định đánh chiếm thành phố Tôrônô (Canada) nhưng mưu sự không thành. Để tránh sự lùng bắt, ông Xamuen Êđixơn phải trốn sang Mixigân, Hoa Kỳ, rồi lưu lại Đitơroi. Đầu 1839, cả nhà lại chuyển tới Milan, một thị trấn nhỏ thuộc tiểu bang Ohio. Ông Xamuen Êđixơn lập một xưởng cưa, công việc làm ăn khá phát đạt. Chính tại nơi cư ngụ mới này, gia đình có thêm một thành viên mới vào ngày 11/2/1847. Ông Xamuen đặt tên cậu con thứ ba là Tômát Alva Êđixơn để



ghi nhớ người đã giúp đỡ gia đình ông đoàn tụ - đại úy Anva Brátlay. Khi sinh ra cậu bé Alva hay Al, tên gọi tắt, đã có cái đầu to khác thường khiến bác sĩ bảo cậu sẽ bị đau óc. Nhưng tiên đoán này đã hoàn toàn sai lầm. Cái đầu to ấy là để chứa bộ óc sau này góp phần to lớn trong sự phát triển văn minh nhân loại.

Càng lớn, Al càng tỏ ra hiếu kỳ. Cậu thường đặt các câu hỏi "tại sao, thế nào...". Các thắc mắc không bao giờ hết của cậu đã khiến cho những người chung quanh đành phải trả lời "không biết". Khi lên 5 tuổi, Al thường lang thang bên bờ sông coi người lớn làm việc. Tại đây, cậu được nghe nhiều bài hát và thuộc lòng rất nhanh các lời ca bình dân. Chứng tỏ Al có trí nhớ rất tốt.

Năm 1850, đường xe lửa được đặt tại nhiều nơi trên đất Hoa Kỳ. Tại Milan, các bộ lão từ chối không cho đường sắt đi qua vì e ngại việc làm trên sông bị tê liệt. Cũng do vậy, thị trấn Milan trở nên kém sầm uất. Ông Xamuen đành phải đóng xưởng cửa và dọn nhà qua Port Huron, thuộc tiểu bang Mixigân. Tại Port Huron, ông buôn bán ngũ cốc, củi gỗ, trồng rau và trái cây. Năm lên 8 tuổi, Al từng cùng cha đi bán rau quả từng nhà bằng xe ngựa. Cậu cũng được cha mẹ cho đi học. Trường chỉ có một lớp, khoảng 40 học sinh, lớn, nhỏ đều chung một ông giáo dù các trình độ khác nhau. Tại lớp học, Al đặt rất nhiều câu hỏi hắc búa mà lại không chịu trả lời các câu

hỏi của thầy. Al thường đội sổ, khiến cho các bạn chế giễu là đần độn. Một hôm, nhân có thanh tra thăm lớp học, thầy giáo chỉ vào Al và nói: "trò này điên khùng, không đáng ngồi học lâu hơn". Al rất căm tức hai chữ "điên khùng". Cậu đem chuyện này kể lại với mẹ. Bà Năngxi liền nổi giận, dẫn ngay Al đến trường, thông báo với thầy, sẽ giữ con tại nhà và dạy lấy, vì bà đã là giáo viên, cũng để cho mọi người thấy sau này con bà sẽ ra sao!

Từ đó, Al học với mẹ tại nhà trong suốt 6 năm. Nhờ mẹ, Al học lịch sử Hy Lạp, La Mã và sử thế giới. Cậu cũng được làm quen với kinh thánh, các tác phẩm của Sếchxpia và các văn sĩ, thi sĩ, sử gia danh tiếng khác. Nhưng đặc biệt, Al ưa thích các môn khoa học nhất. Cậu có thể kể lại rành mạch các phát minh, thí nghiệm, tiểu sử của Niuton, Galilê,... Không những dạy học vấn, mà bà Năngxi còn trau dồi hạnh kiểm cho con. Cậu được mẹ nhắc nhở các đức tính thật thà, ngay thẳng, tự tin, cần cù, lòng ái quốc và tình yêu nhân loại. Al học hành tiến bộ rất nhanh chóng khiến người cha rất hài lòng. Ông Xamuen thường cho con các món tiền nhỏ đủ mua dần từng cuốn sách hữu ích. Nhờ thế Al đã say sưa với các tác phẩm như Aivanhô của Oantơ Xcôt, Rôbinson Cruxô của Đơphô và Ôliuơ Tuýp của Đíchken. Nhưng tác giả mà Al ưa thích nhất là Víchto Hugô. Cậu cũng thường kể lại cho các bạn nghe các câu chuyện đã đọc.

Năm 10 tuổi, Al được cha cho cuốn sách toát yếu về khoa học của soạn giả Pắccơ. Trong cuốn sách này, Pắccơ giảng giải về máy hơi nước, máy điện báo, cột thu lôi, pin Vonta... Cuốn sách đã trả lời cho cậu nhiều điều mà từ trước, cậu vẫn thường thắc mắc. Chính cuốn sách này đã dẫn đường cho nhà phát minh tương lai tới những chân trời rộng lớn của khoa học, khiến cho Tômát Êđixơn yêu thích môn hóa học.

### **Vào đời trước hết là tự kiếm sống**

Năm 12 tuổi, Al nói với cha mẹ: "Thưa cha mẹ, con hiện nay cần nhiều tiền, cha mẹ cho phép con đi xin việc làm". Ông bà Êđixơn ngăn cản con vì sợ Al sẽ gặp phải các rủi ro, hơn nữa công việc kiếm ăn sẽ làm trở ngại sự học. Nhưng quyết định rồi, cậu nằng nặc đòi cha mẹ cho phép mình thử tự lập và hứa rằng hết sức thận trọng.

Thời bấy giờ, công ty xe lửa Grăng Trunk thiết lập một ga nhỏ tại Pốtxtơ Hurông. Al xin được phép bán báo, tạp chí, sách vở, trái cây và bánh kẹo trên xe lửa chạy quãng đường từ Pốtxtơ Hurông đến Đitơroi dài 101 cây số. Cậu bé 12 tuổi mỗi sáng thức dậy lúc 6 giờ đáp chuyến tàu 7 giờ tới Đitơroi lúc 10 giờ. Thông thường khi dừng chân ở Đitơroi, Al vội vã đến thư viện và nghiền ngẫm trong nhiều giờ các cuốn sách mà cậu không thể tìm thấy tại nơi mình cư ngụ. Al tập dần cách đọc nhanh, quyết định bắt đầu đọc sách theo vần chữ cái tên tác giả

từ A cho tới hết 16.000 cuốn trong thư viện. 6 giờ chiều, Al lại ra ga trở về nhà lúc 9 giờ 30 tối. Ít khi cậu đi ngủ trước 11 giờ đêm vì còn phải làm các thí nghiệm hóa học trong hơn một giờ đồng hồ.

Thời gian bán báo và kẹo bánh trên xe lửa, Al làm quen được nhiều người của đường sắt, các chuyên viên điện báo, công nhân, nhân viên nhà ga. Cậu được họ giúp đỡ trong nhiều trường hợp khó khăn. Năm 1861, cuộc nội chiến Nam - Bắc Mỹ bùng nổ. Các trận đánh càng ác liệt thì số báo lại càng bán chạy. Al bèn nghĩ tới việc bán báo tại tất cả các nhà ga phụ. Ngày 01 tháng 4 năm 1862, báo *Free Press*, tờ báo lớn nhất tại Đitoroi đưa tin trận đánh quyết định tại Xulốt thuộc tiểu bang Tênnixơ. Al liền chạy vội tới tòa soạn mua 1.000 tờ trả tiền sau, rồi Al cùng hai người bạn vác báo lên tàu. Tại các ga đầu, số báo bán được còn ít nhưng càng đi xa hơn, số người hỏi mua càng tăng khiến Al tăng giá báo từ 5 xu tới 10 xu, sau cùng bán 25 xu một tờ. Nội trong ngày hôm đó, Al đã bán hết 1.000 tờ, thu được hơn 100 đô la, số tiền lớn nhất mà cậu kiếm được từ trước tới nay.

Một sáng kiến mới lại nảy ra trong đầu óc cậu bé đầy nghị lực và năng động: ra báo. Al liền mua một máy in quay tay, rồi thiết lập trong toa hành lý "một cơ sở báo chí" của mình. Tờ tuần báo khổ nhỏ *The Weekly Herald* (Diễn đàn hàng tuần) 2 trang, mỗi mặt 3 cột của Al ra đời. Cậu vừa là chủ nhiệm,

quản lý, ký giả, thợ in và người bán báo. Nhận thấy không thể cạnh tranh với báo chí Đitoroi về các tin tức chiến sự, Al quyết định chỉ đăng tải tin tức kể cả tin hiếu hỉ, tai nạn trong vùng dọc theo hai bên đường sắt. Cậu nhờ các chuyên viên điện báo địa phương thu lượm tin. Báo bán khá chạy, ngay ở số đầu tiên đã tiêu thụ được chừng 400 tờ trong một tháng. Al còn nhận cả việc quảng cáo trên báo nữa. Tuần báo *The Weekly Herald* đã đến tay Stêphenson, nhà phát minh người Anh, lần ông đi xe lửa qua đây. Stêphenson ngợi khen các ý tưởng của Al và quả quyết rằng báo của cậu cũng giá trị như các báo của người lớn. Muốn làm gia tăng số độc giả, Al cho thêm vào tuần báo một đề mục chuyện nói chuyện ngồ lê mạch lẻo và ký dưới tên hiệu *Paul Pry* (Paul, người tọc mạch). Al đã dùng tờ báo chỉ trích một vài người. Tuy cậu đã cẩn thận ghi tên của họ bằng mẫu tự đầu tiên, nhưng cũng không thể giúp Al tránh khỏi sự săn đuổi của những nạn nhân bị chế nhạo. Vào một ngày đẹp trời, Al đang đi bộ trên bờ sông Xanhcle, bỗng một người vạm vỡ tiến lại gần cậu, túm cổ viên chủ nhiệm nhỏ tuổi, ném xuống sông. Al ngoi lên bờ, quần áo ướt như chuột lột. Bực mình vì bị một số độc giả luôn rình rập quấy rầy, Al quyết định ngưng việc làm báo.

Buổi sáng tháng 8 năm 1862, Al đứng nói chuyện với ông Mắckenơ, nhân viên nhà ga kiêm chuyên viên điện báo. Ông có đứa con trai 2 tuổi

rười, tên là Jimmy, thường hay lân la chơi tại sân ga. Đang trò chuyện, bỗng Al trông thấy Jimmy đi dọc theo đường sắt trong khi, một toa xe goòng phóng đến. Cậu liền lao tới, ôm lấy đứa bé, lăn ra phía ngoài. Để đền đáp ơn cứu mạng con của ông Mắckenơ nhận dạy Al nghề điện báo và hứa sẽ xin việc cho khi thành thạo.

Từ đó Al bắt đầu bỏ ra mỗi ngày 18 giờ để học về điện báo và đánh moócơ. Chỉ trong vài tuần lễ, cậu đã theo kịp tất cả các tín hiệu do ông Mắckenơ đánh đi. Sau 3 tháng học hỏi, không những Al tiến bộ đến nỗi ông phải gọi cậu là chuyên viên điện báo hạng nhất, mà Al còn chế tạo được một máy điện tín có đầy đủ tính cách hoàn hảo cũng như cho phép người sử dụng gửi điện tín đi thật nhanh chóng.

Thời kỳ nội chiến Nam - Bắc Mỹ, hàng trăm điện tín viên bị gọi nhập ngũ. Kết quả là các công ty thương mại cũng như hỏa xa thiếu chuyên viên. Vì thế xin một chân làm việc về điện tín là một điều dễ dàng. Năm 1864, Al từ bỏ nghề bán báo, tới ga Stratphóc, Canada, xin việc và trở thành điện tín viên tại đây, lĩnh lương mỗi tháng 25 đô la. Từ đó tới năm 1868, Al đã làm việc ở nhiều nơi như Niuoóc-lê-ăng, Anh-đi-an-aphô-lít, Lút-x-vailơ, Memphít, Xanh-xin-ăng-ti,... Chàng thanh niên 19 tuổi cũng từ già cái tên niên thiếu - Al và dùng tên chính thức - Tô-mát, gọi một cách thân mật là Tô-m.

Tômát Êđixơn là một thanh niên khỏe mạnh, nhiều thiện cảm và vui tính. Sự cởi mở, lòng chân thật đã khiến Tôm có nhiều bạn, nhưng cách làm việc đặc biệt khiến bạn bè cho anh là người kỳ quặc. Ăn mặc giản dị, quần áo cũ kỹ, dính đầy mực, giày mòn đế cũng không nghĩ đến thay đôi mới. Mùa lạnh, Tôm cố chịu rét hơn là bỏ tiền mua một áo choàng bằng nỉ vì đã dồn tiền mua sắm các sách vở khoa học và dụng cụ thí nghiệm.

### **Phát minh và phát minh**

Cuối năm 1868, anh từ biệt cha mẹ đi Bôxtơn để nhận chân chuyên viên điện tín. Cũng năm này - 21 tuổi, Tôm thực hiện được phát minh đầu tiên, đó là một máy đầu phiếu. Tôm gửi sáng kiến này tới Phòng Văn bằng sáng chế. Họ đưa trình lên Quốc hội, nhưng không nghị sĩ nào ưa thích thứ máy móc tân kỳ này nên phát minh không được cấp bằng. Mặc dù thất bại, Tôm không nản, lại bắt đầu các phát minh khác. Anh chế một máy điện báo cùng một lúc gửi đi hai điện tín trên một đường dây.

Con tàu thủy khởi hành từ Bôxtơn đưa Tômát Êđixơn, 22 tuổi, không một đồng xu dính túi lại còn mắc nợ 800 đô la đến Niuoóc. Tất cả dụng cụ thí nghiệm, sách vở đã gán sạch cho chủ nợ, hứa sẽ trở lại lấy khi có đủ tiền thanh toán. Nhưng lòng can đảm, ý chí theo đuổi mục đích, học vấn và kinh nghiệm kỹ thuật cùng với các đức tính tốt thu lượm được thì vẫn nguyên vẹn. Ngày đầu tiên tại thành

phố xa lạ, Tôm đi tới tất cả các cơ sở điện báo để tìm kiếm người quen và vay được một đô la. Sống với đồng tiền nhỏ mọn này đến ngày thứ ba, khi đi qua Công ty hối đoái Gôl Anhđicatơ, Tôm thấy hàng trăm người đang chen chúc chờ đợi. Anh tiến lại gần và được biết chiếc máy ghi giá vàng bị trục trặc, vì thế công ty phải ngừng giao dịch. Giám đốc công ty đang rất bức bối: "Tôi trả lương cho hàng tá người mà chẳng ai làm được việc gì! Ôi, tôi chỉ cần một người thợ có tài là đủ!". Nghe thấy vậy, Tôm tiến lại gần ông ta: "Thưa ông, tôi không phải là thợ của ông nhưng tôi tự xét có thể sửa chữa được chiếc máy". Trong vòng hai giờ, chiếc máy lại chạy đều như trước. Ngày hôm sau, khảo sát khả năng xong, giám đốc thuê anh làm quản đốc kỹ thuật với lương tháng 300 đô la. Mặc dù lương cao, Êđixơn luôn chán nản trước hoàn cảnh làm công của mình. Bởi trong đầu óc anh hàng tá sáng kiến đang sục sôi.

Thế rồi, Êđixơn gặp Franklin L. Pôpơ. Hai người bàn nhau hợp tác kinh doanh. Ngày 01/ 10/1869, họ lập xưởng điện cơ - điện báo, ít lâu sau, có thêm J. N. Átxlây làm ở báo Têlêgráp cộng tác. Để sống gần cộng sự, Êđixơn dọn nhà tới thị xã Êlizabét, tiểu bang Niuzétxây. Muốn tiết kiệm thời giờ, anh tự luyện tập các giấc ngủ thật ngắn, mỗi ngày ngủ 3 hay 4 lần. Ngoài 5 giờ để ngủ, còn lại dùng cho các cải tiến kỹ thuật và công việc chuyên môn. Thời ấy, điện tín được ghi bằng các chấm và gạch in trên



những băng giấy dài, rồi chép tay ra các bản điện tín trước khi gửi cho người nhận. Nếu có cách nào in bằng chữ lên các phiếu điện tín, sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian. Điều này làm Êđixơn suy nghĩ. Cùng lúc, tướng Mácxen Lốpheo, giám đốc công ty Gol en Stôcơ Têlêgráp nhờ anh biến đổi loại máy thường ra máy điện tín in chữ. Sau vài tháng tìm tòi, Êđixơn đã thành công và lấy bằng phát minh vào năm 1869. Máy móc mới này vừa gọn nhẹ vừa chính xác hơn loại cũ, khiến ông Lốpheo đề nghị mua lại bằng sáng chế.

Công việc làm ăn tăng lên nhanh chóng khiến Êđixơn và các bạn đồng ý đổi cơ xưởng cũ thành *Công ty Điện báo tự động* (The Automatic Telegraph Co.). Lúc đầu chỉ 18 người thợ rồi tăng dần lên 50, sau tới 250 người. Nhiều người làm việc với Êđixơn đã trở thành các kỹ sư tài ba. Họ cộng tác với anh cho tới chết. Êđixơn chia thợ ra làm theo kíp, từ sáng đến đêm. Mặc dù mới 23 tuổi, Êđixơn được nhiều người tặng cho biệt hiệu "lão già" vì điều hành chín chắn, đôi khi hơi tàn ác. Ngược lại, căn cứ vào năng lực và thời gian lao động, anh cũng trả lương rất hậu. Êđixơn muốn ở<sup>1</sup> họ sự đóng góp với tất cả lương tâm nghề nghiệp.

Vóc người mập mạp, Tômát Êđixơn có đôi mắt sắc sảo dưới hàng mi rậm rạp và chiếc trán rộng. Dáng đi nặng nề, anh đi đi, lại lại trong xưởng, quần áo vừa bẩn lấm, vừa tả tơi, như một tên vô nghề

nghiệp hơn là một vị giám đốc - một kỹ nghệ gia đầy hứa hẹn. Người ta phải ngạc nhiên về cơ xưởng này, không những do các hoạt động mà còn vì giờ giấc. Êđixơn cho treo 6 chiếc đồng hồ, chỉ các giờ giấc khác nhau. Nhân viên thường theo anh làm đến hết việc chứ không phải hết giờ. Trong khoảng thời gian từ 23 tuổi (1870) đến 29 tuổi (1876), Tômát Êđixơn có 122 phát minh. Mỗi tháng trung bình hơn một phát minh đã ra đời. Có nhiều phát minh rất sáng giá.

Ví như Êđixơn nghe kể lại Cơritxtốpphơ Sôlơ tại Miuyki đang thí nghiệm một thứ máy móc gọi là "máy đánh chữ". Biết thứ máy mới này sẽ góp phần to lớn trong chế tạo máy điện báo tự động, anh liền mời Sôlơ mang mẫu máy tới và đề nghị nhiều sửa đổi hợp lý. Công ty của Êđixơn chính là nơi đầu tiên chế tạo máy đánh chữ rồi dùng nó trong văn phòng. Chiếc máy chữ đó đã mở đường cho các máy Rêminhtơn sau này được dùng trên khắp thế giới. Nếu Moócơơ phát minh ra máy điện báo thì Êđixơn lại góp vào đó rất nhiều cải tiến quan trọng khiến cho chính chủ nhân cũng khó nhận ra được phát minh của mình. Không những Êđixơn hoàn thành máy điện báo kép cho phép gửi đồng thời 2 điện tín trên cùng một đường dây mà còn phát minh ra một phương pháp gửi đồng thời 4 hay 5 điện tín, tạo ra một hệ thống truyền tin mới.

Cuối năm 1871, Êđixơn đã có ba cơ sở sản xuất khác nhau tại Niuoóc. Ba xưởng rải rác trong một thành phố lớn làm mất nhiều thì giờ và năng lực quý báu của nhà phát minh. Vì vậy, ông quyết định tìm kiếm nơi xây dựng một nhà máy lớn ở Mênlô Pắccơ cách Niuoóc 40 cây số. Năm 1876, công ty Oentơ Uyniông lại nhờ Êđixơn cải tiến máy điện thoại của A. G Ben vừa mới nhận bằng phát minh không lâu. Điện thoại của Ben là một bộ máy còn rắc rối, ống nói và loa nghe được làm chung. Người ta để loa lên miệng nói rồi đặt vào tai nghe. Tầm hoạt động bị giới hạn. Nói từ phòng nọ sang phòng kia, những tiếng sè sè sinh ra do ma nhê tô làm cho việc đối thoại rất khó khăn. Sau hai năm tìm tòi, Êđixơn đã chế ra bộ vi âm (microphone). Do đó, hoàn thành một máy truyền (transmetteur) dùng thổi than và thành công rực rỡ trong việc truyền tiếng nói qua 225 cây số đường dây. Ông cũng làm tăng cường độ tiếng nói qua máy lên gấp bội, âm thanh trở nên rõ ràng. Hãng Oentơ Uyniông mua lại bằng sáng chế chiếc máy truyền với giá 100.000 đô la. Thành công khiến thế giới khoa học phải công nhận: "Ben phát minh ra máy điện thoại nhưng chính nhờ Êđixơn mà máy điện thoại trở nên hữu dụng".

Lúc bấy giờ Êđixơn đã có phòng thí nghiệm tại Mênlô Pắccơ, đủ phương tiện để ông tìm tòi, nghiên cứu với cách làm việc rất đặc biệt. Khi một ý tưởng nảy ra trong đầu, nhà phát minh cùng cộng sự thử

bằng rất nhiều cách khác nhau. Một chiều mùa hè năm 1877, Êđixơn loay hoay với chiếc máy dịch điện tín tự động. Máy này gồm một mũi kim thép rạch các rãnh trên một đĩa giấy. Đột nhiên khi cho đĩa quay nhanh hơn ông nghe tiếng cọ sát tăng lên và giảm đi tùy theo sự gồ ghề của chiếc đĩa. Hiện tượng ấy tác động ngay đến "giác quan phát minh". Ông liền làm lại thí nghiệm nhưng lần này, thêm vào chiếc kim bộ phận chứa một màng mỏng. Êđixơn nhận thấy âm độ tăng lên đáng kể. Các công trình về máy điện thoại đã khiến ông nhận thức rằng, một màng kim loại mỏng đã rung động khi nói vào một máy phát. Như thế có thể ghi lại sự rung động này trên một chất gì đó để rồi làm cho màng kim loại rung động trở lại mà phát lại âm thanh kia. Nửa đêm hôm đó, Êđixơn ngồi lại văn phòng và vẽ trên giấy một bức họa về thứ máy móc sẽ thực hiện. Ngày 24/12/1877, Êđixơn cho chạy thử chiếc máy và bằng phát minh được chính phủ Hoa Kỳ cấp ngày 19/02/1878. Chính chiếc *máy bắt* này làm cho danh tiếng của Êđixơn bắt đầu vang trên thế giới, mặc dù trước đó ông đã có hàng trăm bằng sáng chế. Để làm cho ai cũng tin chắc rằng máy nói được là một sự thật, chiều ngày 8/4/1878, Êđixơn trình diễn "chiếc máy kỳ lạ" trước Viện Hàn lâm khoa học Hoa Kỳ. Ngay buổi tối hôm đó, ông nhận được giấy mời trình diễn trước Tổng thống Rudolpho B. Hayo. Nhà phát minh đã làm cho các nhân vật Nhà Trắng

cũng như dân chúng tin tưởng. Cả thế giới bàn luận sôi nổi. Danh tiếng Tô-mát Êđixơn được dư luận và công luận thường xuyên nhắc đến. Một tờ báo gọi ông là "Thầy phù thủy vùng Mên-lô Pắc" và danh hiệu này đã gắn chặt vào ông.

Chiếc máy hát là phát minh mà Êđixơn rất ưa chuộng. Ông đã cải tiến máy dần dần trong nhiều năm để về sau, máy được thay đổi khối trụ và tay quay bằng một đĩa tròn chuyển động do một bộ phận đồng hồ. Việc sản xuất máy hát càng ngày càng gia tăng. Năm 1910 tiền bán máy và đĩa hát đã lên tới 7 triệu đô la. Tô-mát Êđixơn - 31 tuổi, hiện có 157 bằng phát minh; đang chờ đợi 78 bằng sáng chế khác từ Oasinton gửi về. Nhưng con người này vẫn không ngừng làm việc, mỗi ngày từ 18 tới 20 giờ. Vì phát minh lớn nhất đời ông vẫn chưa xuất hiện. Thế rồi, nó cũng đã đến như một sự tất yếu với *Người phát minh*.

Tháng 3 năm 1878 Êđixơn bắt tay vào nghiên cứu đèn điện. Bấy giờ người ta chỉ biết tới đèn hồ quang là loại đèn được phát minh vào khoảng năm 1809. Khi đốt đèn hồ quang, phải luôn luôn thay thổi than, ngoài ra nó còn phát ra tiếng cháy sè sè và cho một sức nóng quá cao, kèm theo một mùi khó chịu, không thích hợp với việc sử dụng trong nhà. Năm 1831, M. Faraday đã tìm ra nguyên tắc của máy ma-nê-tô sinh ra các tia lửa đốt loại khí bên trong động cơ dầu lửa. Đến 1860, một loại đèn điện

sơ sài ra đời tuy chưa thể dùng rộng rãi nhưng đã khiến cho người ta nghĩ tới khả năng của điện lực trong việc phát sáng. Êđixơn cũng cho rằng điện lực có thể cung cấp một thứ ánh sáng dịu hơn, rẻ tiền hơn và an toàn hơn đèn hồ quang. Ông tìm đọc tất cả các sách báo liên quan tới điện học. Ông muốn thấu triệt lý thuyết về điện. Ngày nay trong số 2.500 cuốn sổ tay 300 trang được Viện Tômat Êđixơn lưu giữ, người ta thấy hơn 200 cuốn ghi chép về điện học. Và thế là, tại Mênlô Pắccơ luôn có khoảng 50 người làm việc không ngừng. Bình điện, dụng cụ, hóa chất, máy móc chất cao trong các phòng thí nghiệm. Đồng thời với việc nghiên cứu đèn điện, Êđixơn còn phải cải tiến rất nhiều máy móc khác cũng như tìm ra các kỹ thuật cần thiết vì vào thời ấy, kỹ nghệ điện lực đang phôi thai. Cũng nhờ nghiên cứu đèn điện, Êđixơn đã sáng chế ra cầu chì, dynamô, các lối mắc dây,... Từ đèn hồ quang của Oanlátxơ, Êđixơn thấy rằng có thể có ánh sáng từ một vật cháy sáng bằng cách đốt nóng. Ông dùng nhiều vòng dây kim loại rất mảnh rồi cho dòng điện có cường độ lớn đi qua để những vòng dây đó nóng đỏ lên. Nhưng chỉ sau chốc lát, các vòng đó đều cháy thành than. Êđixơn tự hỏi cái gì sẽ xảy ra nếu sợi dây kim loại được đặt trong một bóng thủy tinh không chứa không khí? Ông liền mời một người thợ thổi thủy tinh tại Philađenphi tới phụ trách việc thổi bóng đèn. Việc rút không khí

không, những chu trình sinh học khép kín nhằm cung cấp thức ăn và ôxi trong không gian. Ông tiên đoán, nhất định con người sẽ sớm bay vào vũ trụ.

Tổng công trình sư hệ thống động cơ tên lửa đẩy, V.P Gluxko viết: *Các công trình nghiên cứu của Xiôncốpski làm cho tôi hiểu rằng vấn đề cốt lõi của việc thiết kế một phương tiện phóng ra ngoài không gian là tìm kiếm các nguồn năng lượng hóa học tối ưu và điều khiển nó bên trong các động cơ tên lửa.* Còn S.P.Côrôliốp, tổng công trình sư chương trình không gian Xô viết, người thiết kế tên lửa R7 - tên lửa đạn đạo liên lục địa đầu tiên trên thế giới (1953) và tàu vũ trụ phương Đông, con tàu đưa Y.A.Gagarin công dân thứ nhất của trái đất bay vào vũ trụ khẳng định: *Xiôncốpski đã sáng lập ra lý thuyết các chuyến bay của tên lửa,... và khám phá ra nhiều vấn đề liên quan đến chuyến bay đưa người vào không gian.*

K.E. Xiôncốpski qua đời ngày 19 tháng 9 năm 1935, thọ 78 tuổi.

Nếu sau này có thể bay trong khoảng không, vượt ra khỏi Trái đất đến định cư ở các hành tinh khác, con người khi đó cũng không thể quên được Xiôncốpski.

Làm sao một người khiếm thính, một ông giáo làng xứ Caluga lại để lại tên tuổi vĩnh cửu như thế? Câu trả lời chỉ có thể là, vì người ấy biết nỗ lực tự học và say mê khám phá, sáng tạo suốt đời.

## MỤC LỤC

Lời đầu sách .....	5
Từ người học trò nghèo thành vị tể tướng giỏi.....	7
Chuyện đi học thi của thi hào Nguyễn Khuyến.....	17
Suốt đời ngậm đá tri thức lấp biển học vô bờ .....	25
Tự học trong tù.....	41
"Hoà thượng thích tự học.....	61
"Người cha của tối ưu toàn cục" .....	75
Người thầy thú vị.....	85
Người cùng khổ.....	105
Đi và đi để thành một dấu ấn sử học Việt Nam sâu đậm.....	118
Người cuộc bộ 150 cây số đi thi đại học .....	129
Cả đời học và làm đến tối đa công suất .....	139
Nhà giáo nhân dân - Giáo Sư - Tiến sĩ Đinh Văn Đức - một thời cấp III .....	156
Nhà văn cay đắng vĩ đại.....	172
"Người phát minh" Tô-mát Ê-dixơn .....	182
Người khiêm thính cha đẻ của khoa học du hành vũ trụ hiện đại.....	206



# **KHỔ HỌC THÀNH TÀI**

*Lưu Đức Hạnh*

---

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ  
Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Hà Nội  
ĐT: (04) 35149840 - Fax: (04) 35149839  
Email: nxbdantri@gmail.com  
Website: nxbdantri.com.vn

Chi nhánh NXB Dân Trí tại miền Trung và Tây Nguyên  
63 Phan Đăng Lưu - phường Hoà Cường Nam  
quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng  
ĐT: (051)16254168 - (051)16254105 \* Fax: (051)16254101  
Email: dantridanang@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**BÙI THỊ HƯƠNG**

Chịu trách nhiệm bản thảo:

**NGUYỄN PHAN HÁCH**

Biên tập:

**Dinh Đăng**

Vẽ bìa:

**Hoàng Giang**

Chế bản:

**Thu Phương**

Sửa bản in:

**Thu Hà**

---

*In 1000 cuốn, khổ 13x20 cm tại Công ty in Bảo Minh  
Quyết định xuất bản số 293-2011/CXB/8-9/DT  
do Nhà xuất bản Dân trí cấp ngày 21/12/2011.  
In xong, nộp lưu chiểu Quý IV/2011.*